



HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Tủ sách
Đề án 938

CẨM NANG Mẹ đỡ đầu



NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Khi cơn bão Covid-19 tràn qua, hàng triệu gia đình đã bị ly tán, nhiều trẻ em đang ở lứa tuổi cần sự quan tâm của gia đình, cần sự dạy dỗ, chăm sóc của cha mẹ bỗng chốc rơi vào cảnh bơ vơ, không nơi nương tựa vì mất đi người thân. Điều này đồng nghĩa với việc nhiều trẻ em đã bị tước đi quyền được chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trong môi trường gia đình, ảnh hưởng lớn tới sự phát triển thể chất, tinh thần và cảm xúc của các em.

Theo báo cáo của các tỉnh/thành, tính đến 31/10/2022 cả nước có 5.105 trẻ mồ côi do Covid-19, trong đó, số trẻ mồ côi cha hoặc mẹ là 4.758 trẻ, số trẻ mồ côi cả cha và mẹ là 347 trẻ. Nỗi đau mất đi cha mẹ vẫn luôn là vết thương lòng không dễ lành được đối với các em, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tinh thần, tâm lý, thể chất của trẻ và khiến con đường đi tới tương lai của các con trở nên gập ghềnh, chông gai hơn. Đây là những đối tượng rất cần được hỗ trợ, quan tâm đặc biệt, kịp thời, phù hợp và lâu dài của các cấp, ngành và toàn xã hội.



Quan tâm phát triển thế hệ tương lai của đất nước và chia sẻ với các em có hoàn cảnh khó khăn, Đảng, Nhà nước đã kịp thời ban hành và thực hiện nhiều chính sách thiết thực chăm lo cho người dân, trong đó có trẻ em. Nhiều tổ chức, cá nhân cũng đã quan tâm, hỗ trợ các em bằng những việc làm vô cùng thiết thực, ý nghĩa.

Hơn ai hết, thấu cảm với nỗi đau của các con, Hội LHPN Việt Nam hiểu rằng, điều các em cần lúc này chính là vòng tay yêu thương, sự nâng giắc, vỗ về, là tổ ấm gia đình, là những mong ước giản đơn như bao bạn nhỏ khác. Và đó cũng là lý do thôi thúc để Hội phát động Chương trình “Mẹ đỡ đầu” vào dịp tháng 10/2021 - thời điểm dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến vô cùng phức tạp. Cụ thể, Hội đã ban hành *Kế hoạch triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19* (Số 1132/KH-ĐCT) ngày 17/10/2021; *Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu”* (số 900/QĐ-ĐCT) và *Hướng dẫn triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi do tác động của dịch Covid-19* (số 62/HD-ĐCT ngày 9/12/2021).

Sự ra đời của Chương trình “Mẹ đỡ đầu” chính là sự hưởng ứng mạnh mẽ của Hội LHPN Việt Nam trước lời kêu gọi của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về công tác phòng chống đại dịch Covid-19 và phong trào thi đua đặc biệt “Cả

nước đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch Covid-19” do Thủ tướng Chính phủ phát động. Đây cũng chính là quyết định kịp thời để đảm bảo trẻ em mất đi sự chăm sóc của cha mẹ do Covid-19 sẽ nhận được những hỗ trợ cần thiết để vượt qua giai đoạn vô cùng khó khăn và đầy thử thách này, để các em được sống trong tình yêu thương và sự quan tâm, săn sóc của những người mẹ đỡ đầu.

Với chương trình này, các con sẽ không chỉ có thêm một người mẹ, mà sẽ có thêm nhiều những người ông, người bà, người cha, người mẹ, người chị, người anh, có thêm một mái ấm gia đình với những tình cảm, sự quan tâm, chăm lo cho các con về vật chất và tinh thần. Việc triển khai dù chỉ mới bắt đầu cho một hành trình dài đồng hành cùng trẻ nhưng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” thực sự là cầu nối yêu thương - đưa những tấm lòng nhân ái đến gần và đồng hành cùng trẻ mồ côi, hướng tới tương lai tốt đẹp cho các con.

Để góp phần tiếp tục phát huy hiệu quả và bền vững Chương trình, Hội LHPN Việt Nam xuất bản cuốn *Cẩm nang “Mẹ đỡ đầu”* nhằm cung cấp những thông tin cơ bản, cách thức thực hiện và kinh nghiệm từ một số địa phương làm tốt Chương trình “Mẹ đỡ đầu”, giúp các cấp Hội nói chung, các cá nhân, tổ chức, đơn vị đồng hành, đặc biệt là các “Mẹ đỡ đầu” có được nguồn tài liệu tin cậy, có giá trị trong quá trình thực hiện Chương trình.



HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Trong quá trình biên tập *Cẩm nang “Mẹ đỡ đầu”* chắc chắn sẽ không tránh được thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp Hội, các “Mẹ đỡ đầu” để có cơ sở bổ sung, chỉnh lý, hoàn thiện tài liệu được tốt hơn.

Trân trọng!

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

CẨM NANG MẸ ĐỖ ĐẦU

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM MỒ CÔI

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Trẻ mồ côi: Theo Công ước Quốc tế về Quyền trẻ em, trẻ em mồ côi là những “Trẻ em tạm thời hoặc hoàn toàn không được sống trong môi trường gia đình hoặc vì lý do ảnh hưởng đến lợi ích của một cá nhân không được quyền tiếp tục sống trong môi trường gia đình sẽ có quyền được nhận sự trợ giúp và bảo vệ đặc biệt của Nhà nước”.

Khoản 6 Điều 3 Luật Nuôi con nuôi 2010 định nghĩa về trẻ mồ côi như sau: “Trẻ em mồ côi là trẻ em mà cả cha mẹ đẻ đã chết hoặc một trong hai người đã chết và người kia không xác định được”.

Như vậy, có thể hiểu trẻ em mồ côi là những trẻ em không được sống trong môi trường gia đình vì lý do mất cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mất mẹ hoặc cha (do Covid-19, bệnh tật, tai nạn...), người còn lại bị mất tích theo hoặc không đủ năng lực pháp lý để nuôi dưỡng (bị tàn tật nặng hoặc đang trong



thời kỳ chấp hành án) hoặc không có người thân thích để nương tựa.

Theo Điều 3 Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, trẻ em mồ côi gồm các trường hợp sau:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc.
- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội.
- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích.
- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trường hợp được nhận làm con nuôi.

1.2. Mẹ đỡ đầu: Khái niệm “người đỡ đầu” chỉ người quan tâm, dìu dắt người khác trong cuộc sống, bao gồm cả việc hỗ trợ vật chất lẫn tinh thần¹.

Trong phạm vi tài liệu này, khái niệm “Mẹ đỡ đầu” là những cá nhân, cán bộ, hội viên, phụ nữ hoặc tập thể, đơn vị, tổ chức (trong và ngoài nước) nhận chăm sóc, đỡ đầu một hoặc nhiều trẻ.

- Mẹ đỡ đầu trực tiếp: là cá nhân, tập thể, đơn vị, tổ chức (trong và ngoài nước) nhận chăm sóc, đỡ đầu trực tiếp cho trẻ mồ côi.

¹ Từ điển Tiếng Việt.

- Mẹ đỡ đầu gián tiếp: là cá nhân, tập thể hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho trẻ mồ côi thông qua Hội Phụ nữ địa phương hoặc thông qua “Mẹ đỡ đầu” trực tiếp, người trực tiếp chăm sóc thay thế.

2. Đặc điểm tâm sinh lý của trẻ mồ côi

Trẻ em mồ côi, đặc biệt là mồ côi cha mẹ do Covid-19 phải trải qua một sự kiện gây sốc tâm lý lớn bởi sự đột ngột và mức độ sang chấn. Theo các chuyên gia tâm lý Bệnh viện Nhi đồng thành phố Hồ Chí Minh, tùy độ tuổi, khả năng nhận thức và mức độ gắn bó với cha mẹ mà sự mất mát ảnh hưởng đến trẻ mồ côi ở các cấp độ khác nhau. Ngay cả trẻ sơ sinh, trẻ tuổi mẫu giáo dù chưa hiểu rõ việc cha mẹ đã mất, nhưng trẻ có thể cảm nhận sự thiếu hụt, chia cắt mối quan hệ vốn gắn bó trước đó. Khi không còn cha mẹ bên cạnh, nhiều trẻ sẽ có biểu hiện quấy khóc, sợ hãi, thay đổi thói quen ăn, ngủ... Một số trẻ khác có thể trở nên thụ động, thu mình, kém tương tác vì thấy không an toàn.

Thông thường, trẻ sẽ trải qua **diễn biến tâm lý 5 giai đoạn**, cụ thể:

- (1) *Tâm lý không chấp nhận sự thật*. Hầu hết mọi người, bao gồm cả trẻ nhỏ đều có xu hướng không chấp nhận sự thật, không tin vào thực tế vì quá sốc và đau lòng.



- (2) *Cảm xúc tức giận.* Trẻ sẽ có tâm lý giận dữ (với ngành y tế, với hệ thống trợ giúp xã hội và với những người xung quanh), ảm ức vì cảm thấy số phận bất công với mình.
- (3) *Xuất hiện ý nghĩ mặc cả,* cho rằng: “Nếu ba mẹ được đưa đi bệnh viện sớm thì có thể đã không qua đời?” hay “giả như mình không đi ra ngoài thì đã không lây virus về cho gia đình”. Đó là cách trẻ đang thương lượng trong tư tưởng để trì hoãn việc chấp nhận thực tế.
- (4) *Khi không thể né tránh câu chuyện đau buồn, trẻ có thể rơi vào trạng thái buồn bã.* Một số trẻ trở nên thu mình lại, ít nói chuyện, ít vui chơi, hạn chế tương tác với người khác, thay vào đó là dành nhiều thời gian để khóc, buồn bã. Nhiều trường hợp sẽ cảm thấy rất mệt mỏi, chán ăn và mất ngủ.
- (5) Sau cùng, khi trải qua nỗi đau, trẻ và gia đình sẽ đến lúc *chấp nhận sự thật phũ phàng.* Mọi người sẽ dần hiểu biến cố đã xảy ra như một thực tế không thể thay đổi. Các cảm xúc sẽ dần ổn định và cân bằng trở lại.

Nhìn chung, 5 giai đoạn tâm lý này có thể kéo dài và biểu hiện khác nhau ở mỗi trẻ. Một số trường hợp cần nhiều tháng, thậm chí rất nhiều năm để thích nghi với sự mất mát vĩnh viễn. Tuy nhiên, đây là tâm lý phổ biến và tự nhiên, do

vậy người lớn không nên vì e ngại trẻ sẽ khóc hay đau buồn mà giấu các thông tin. Bởi, việc dồn nén cảm xúc sẽ đem lại nhiều hệ quả tiêu cực cho tâm trí và cơ thể.

Những người chăm sóc thay thế cần tạo mọi điều kiện để giúp các em phát triển tinh thần một cách cân bằng, lành mạnh. Cách tốt nhất để xoa dịu tâm hồn trẻ mồ côi là lắng nghe, thừa nhận các suy nghĩ, cảm xúc và tôn trọng trẻ. Nỗi đau nào rồi cũng được xoa dịu, vết thương nào rồi cũng sẽ lành. Hãy cho trẻ thời gian, đừng nóng lòng thúc ép trẻ phải sớm trở lại trạng thái bình thường. Sự chân thành của người ở lại và các chính sách trợ giúp của xã hội là yếu tố tích cực cho sự phát triển của trẻ.

II. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN HỖ TRỢ TRẺ MỒ CÔI

1. Văn bản của Đảng, Chính phủ

1.1. Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội:

Từ 01/7/2021, chính sách đối với trẻ mồ côi sẽ được áp dụng theo các quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP. Theo đó, tùy từng trường hợp, trẻ mồ côi có thể được trợ cấp hàng tháng, cấp bảo hiểm y tế miễn phí và trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, cụ thể:



- Các đối tượng là trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ xã hội¹ gồm:

- + Trẻ bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.
- + Trẻ mồ côi cả cha và mẹ.
- + Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.
- + Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.
- + Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Chính sách cho trẻ mồ côi được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng²:

- + Trợ cấp xã hội hàng tháng: 900.000 đồng/tháng với trẻ dưới 4 tuổi; 540.000 đồng/tháng đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên.
- + Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

¹ Theo Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

² Theo Điều 19 Nghị định 20, chế độ cho trẻ mồ côi được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

+ Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

Bên cạnh đó, khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì trẻ mồ côi còn được hỗ trợ:

+ Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

+ Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế.

+ Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

+ Ngoài ra, hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi thuộc đối tượng hưởng trợ cấp sẽ được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng là: 900.000 đồng/tháng với trẻ dưới 4 tuổi; 540.000 đồng/tháng đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên¹.

1.2. Công văn số 327/QBT-QLCTDA ngày 09/9/2021 của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam về việc hỗ trợ trẻ em bị ảnh hưởng bởi Covid-19

- Hỗ trợ 2 triệu đồng/trẻ đối với trường hợp trẻ em mồ côi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Cả cha và mẹ chết vì nhiễm Covid-19 trong khoảng thời gian từ ngày 27/4/2021 đến 31/12/2021;

¹ Khoản 1, Điều 20, Nghị định 20/2021/NĐ-CP.



+ Cha hoặc mẹ chết vì nhiễm Covid-19 trong khoảng thời gian từ ngày 27/4/2021 đến 31/12/2021 và gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

2. Văn bản của Hội LHPN Việt Nam

1. Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17/10/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19

- Nêu rõ mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, nội dung hoạt động của Chương trình, trong đó nhấn mạnh ý nghĩa nhân văn của Chương trình là vận động cán bộ, hội viên, các tổ chức, cá nhân tích cực hưởng ứng Chương trình, nhận đỡ đầu, hỗ trợ chăm sóc/nuôi dưỡng trẻ em mồ côi (trước mắt tập trung vào đối tượng trẻ em mồ côi do Covid-19) để các em có điều kiện phát triển toàn diện trong môi trường gia đình, cộng đồng.

- Chương trình hoạt động dựa trên nguyên tắc: Hoàn toàn tự nguyện; Tôn trọng các quy định của pháp luật về quyền trẻ em; Các hỗ trợ đảm bảo phù hợp với nhu cầu của trẻ; ưu tiên tối đa điều kiện để trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường gia đình, họ hàng, cộng đồng, quê hương; Công khai, minh bạch nguồn hỗ trợ, đối tượng được thụ hưởng; Có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Hội nơi có

tập thể, cá nhân là “Mẹ đỡ đầu” với cấp ủy, chính quyền, các trung tâm và tổ chức Hội cơ sở nơi trẻ sinh sống.

- Hình thức đỡ đầu bao gồm: Đỡ đầu trực tiếp và đỡ đầu gián tiếp.

2. Hướng dẫn số 62/HD-ĐCT ngày 09/12/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19

- Hướng dẫn chi tiết cách thức triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu”, tập trung làm rõ các nội dung hoạt động của Mẹ đỡ đầu (gồm trực tiếp và gián tiếp), nhiệm vụ cụ thể của các cấp Hội từ Trung ương đến cơ sở, trong đó nhấn mạnh tới các hoạt động:

+ Triển khai, truyền thông, vận động, hỗ trợ Chương trình.

+ Các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực; kết nối, đào tạo, bồi dưỡng cho Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế...

+ Tiếp nhận, quản lý và điều phối nguồn hỗ trợ.

+ Giám sát, vận động, đề xuất chính sách.

3. Công văn số 6337/ĐCT-GĐXH ngày 21/10/2021 hướng dẫn các tỉnh/thành Hội rà soát, lập danh sách trẻ mồ côi do Covid-19



- Công văn đề nghị Hội LHPN các tỉnh/thành phố phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương tiến hành rà soát, lập danh sách trẻ mồ côi do Covid-19 tại địa phương để làm căn cứ cho việc đề xuất, hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng theo đúng quy định, đúng đối tượng.

4. Công văn số 6708/ĐCT-GĐXH ngày 24/01/2022 giao nhiệm vụ cụ thể cho các ban, đơn vị cơ quan TW Hội tham gia thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

- Công văn giao nhiệm vụ cho các ban, đơn vị thuộc TW Hội LHPN Việt Nam căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thực hiện các nhiệm vụ chung/cụ thể để triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” đạt hiệu quả và đảm bảo chiến lược lâu dài, hỗ trợ kịp thời cho trẻ em mồ côi có điều kiện ổn định cuộc sống và tiếp tục học tập, vươn lên.

5. Quyết định số 900/QĐ-ĐCT ngày 20/10/2022 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

- Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu” quy định nội dung thu, chi; định mức, hồ sơ chứng từ đối với các nội dung thu, chi; thẩm quyền quyết định các chế độ, tiêu chuẩn chi tiêu và trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí vận động được từ Chương trình.

6. Các văn bản rút kinh nghiệm chỉ đạo định kỳ, gồm:
Báo cáo 6 tháng, báo cáo 1 năm thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

III. CÁCH THỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “MẸ ĐỖ ĐẦU”

1. Nguyên tắc hoạt động của Chương trình “Mẹ đỡ đầu”:

- Hoàn toàn tự nguyện.
- Tôn trọng các quy định của pháp luật về quyền trẻ em.
- Các hỗ trợ đảm bảo phù hợp với nhu cầu của trẻ; ưu tiên tối đa điều kiện để trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường gia đình, họ hàng, cộng đồng, quê hương.
- Công khai, minh bạch nguồn hỗ trợ, đối tượng được thụ hưởng.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Hội nơi có tập thể, cá nhân là “Mẹ đỡ đầu” với cấp ủy, chính quyền, các trung tâm và tổ chức Hội cơ sở nơi trẻ sinh sống.

2. Lộ trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”:

Lộ trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” được chia thành 2 giai đoạn¹:

¹ Theo Hướng dẫn số 62/HD-ĐCT ngày 09/12/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19.



- Giai đoạn 2021-2027:

+ Tập trung hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 (mồ côi cả cha mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ) đến khi các con đủ 18 tuổi.

+ Tùy điều kiện, tình hình thực tế của từng địa phương, có thể mở rộng đối tượng hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ mồ côi nói chung (hoàn cảnh gia đình/hoặc gia đình người chăm sóc thay thế thuộc hộ nghèo); trẻ em không nơi nương tựa/ không có người nuôi dưỡng do những nguyên nhân khác (cha mẹ, người đang nuôi dưỡng mất khả năng lao động/ hoặc đang trong thời gian chấp hành án phạt tù ...).

+ Tổng kết, đánh giá giai đoạn 1.

- Giai đoạn từ 2028:

+ Tiếp tục hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 (mồ côi cả cha mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ) đến khi các con đủ 18 tuổi.

+ Mở rộng đối tượng hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi nói chung (hoàn cảnh gia đình/hoặc gia đình người chăm sóc thay thế thuộc hộ nghèo); trẻ em không nơi nương tựa/ không có người nuôi dưỡng do những nguyên nhân khác (cha mẹ, người đang nuôi dưỡng mất khả năng lao động/ hoặc đang trong thời gian chấp hành án phạt tù ...).

3. Cách thức thực hiện:

Có 2 hình thức đỡ đầu: Đỡ đầu trực tiếp và đỡ đầu gián tiếp.

- *Đỡ đầu trực tiếp*: nhận/đến chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại nhà, tùy điều kiện, khả năng của các cá nhân/tổ chức (Mẹ đỡ đầu) có thể lựa chọn hình thức hỗ trợ phù hợp, gồm: Chăm sóc động viên tinh thần, tình cảm của trẻ, hướng dẫn/kèm cặp trẻ học tập tại nhà, hướng dẫn/giúp trẻ làm việc nhà, cách tự chăm sóc bản thân; Hỗ trợ các nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống hàng ngày, sinh hoạt phí, chi phí học tập, chi phí khám và chữa bệnh, thăm hỏi và động viên (trực tiếp hoặc gián tiếp) ... phù hợp với nhu cầu thực tế của trẻ.

- *Đỡ đầu gián tiếp*: Hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu thông qua Hội Phụ nữ địa phương/người trực tiếp chăm sóc thay thế (chủ yếu là hỗ trợ nguồn lực). Trong đó:

- + Khuyến khích vận động các tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, tâm sinh lý của trẻ.

- + Mỗi tập thể, tổ/nhóm, cá nhân có thể nhận đỡ đầu một hoặc nhiều trẻ.

- + Khuyến khích cam kết nhận đỡ đầu các con đến khi trưởng thành hoặc trong một thời gian nhất định theo điều kiện/khả năng của tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu hoặc nguyện vọng của gia đình.



4. Nội dung thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

4.1. Hoạt động chung của các cấp Hội:

- Triển khai, truyền thông, vận động, hỗ trợ thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”:

+ Xây dựng kế hoạch/văn bản cụ thể triển khai thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” theo chỉ đạo, hướng dẫn của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam.

+ Vận động hỗ trợ, kết nối Mẹ đỡ đầu nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi.

+ Tổ chức truyền thông, giới thiệu cổ động Chương trình “Mẹ đỡ đầu” tới toàn thể cán bộ hội viên, phụ nữ, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội, các câu chuyện về Mẹ đỡ đầu và trẻ, kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng fanpage của Chương trình.

+ Tổ chức các hoạt động giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, biểu dương điển hình các cặp Mẹ đỡ đầu và Con; biểu dương, ghi nhận Mẹ đỡ đầu (sổ vàng ghi danh/bảng ghi danh); tổ chức hoạt động giao lưu Mẹ - Con, tổ chức cho các con tham gia trại hè, tổ chức Tết yêu thương cho trẻ; biểu dương các con có thành tích học tập tốt hoặc có hoạt động mang lại lợi ích tích cực cho cộng đồng...

- Các hoạt động nâng cao năng lực, hỗ trợ:

+ Tập huấn hướng dẫn cán bộ Hội Phụ nữ các cấp cách thức triển khai thực hiện Chương trình.

+ Tổ chức/hoặc kết nối, giới thiệu đào tạo, bồi dưỡng cho Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế về kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp với độ tuổi; tư vấn sức khỏe, tâm lý lứa tuổi; kỹ năng sống và an toàn cho trẻ...

+ Hỗ trợ, kết nối tư vấn hướng nghiệp, đào tạo nghề sau tốt nghiệp THCS.

+ Xây dựng tài liệu hướng dẫn tập huấn, truyền thông trong các cấp Hội Phụ nữ; tài liệu hướng dẫn chăm sóc thay thế cho Mẹ đỡ đầu.

+ Tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, tham quan, học tập.

+ Tập trung đầu tư ngân sách từ các chương trình, đề án và vận động nguồn lực xã hội hóa để tổ chức thực hiện các hoạt động của Chương trình.

- Tiếp nhận, quản lý và điều phối nguồn hỗ trợ Chương trình:

+ Các cấp Hội (Cấp TW, tỉnh, huyện, xã) phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc Ngân hàng Thương mại trên địa bàn mở tài khoản riêng của Chương trình “Mẹ đỡ đầu” để quản lý, phân bổ nguồn hỗ trợ, tài trợ đảm bảo đồng đều về quyền lợi cho trẻ em.

+ Hội LHPN các cấp giữ vai trò chủ trì thực hiện việc tiếp nhận nguồn hỗ trợ, tài trợ; quản lý và điều phối nguồn tài trợ, hỗ trợ đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.



- *Giám sát và vận động, đề xuất chính sách:*

+ Giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em mồ côi ở các địa phương theo chức năng của tổ chức Hội. Hỗ trợ, hướng dẫn trẻ em mồ côi và gia đình tiếp cận đầy đủ chính sách của Nhà nước.

+ Tổ chức các hội thảo tham vấn, chia sẻ và vận động chính sách hỗ trợ toàn diện, lâu dài trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do Covid-19 và trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa.

+ Định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trong hệ thống Hội, tùy tình hình thực tế có thể bố trí kiểm tra theo chương trình, kế hoạch riêng hoặc kiểm tra lồng ghép với hoạt động công tác Hội.

- *Theo dõi, đánh giá và vận động chính sách*

+ Tổ chức các hoạt động tham vấn, vận động xây dựng cơ chế giám sát, điều phối, quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn vốn vận động hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi.

+ Định kỳ sơ kết, đánh giá việc thực hiện Chương trình, biểu dương khen thưởng, động viên kịp thời.

4.2. Nhiệm vụ của Hội LHPN các tỉnh/thành Hội

- Xây dựng kế hoạch và triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” tới các cấp Hội phù hợp với tình hình, điều kiện từng địa phương, đơn vị.

- Báo cáo với cấp ủy, chính quyền địa phương và tăng cường phối hợp với các ngành, các tổ chức trong triển khai thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

- Khảo sát, nắm nhu cầu, xác minh hoàn cảnh thực tế và lập danh sách trẻ em (bao gồm: Họ tên, tuổi, hoàn cảnh cụ thể, nhu cầu hỗ trợ...) trên địa bàn tỉnh gửi ban Gia đình - Xã hội, Trung ương Hội LHPN Việt Nam tổng hợp báo cáo Đoàn Chủ tịch. Việc báo cáo được thực hiện bằng văn bản và qua hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu về trẻ mồ côi do Trung ương Hội xây dựng.

- Cung cấp thông tin địa chỉ của trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa tới các cơ sở Hội và công khai danh sách “Mẹ đỡ đầu”; Mở chuyên mục tuyên truyền kết quả vận động, hỗ trợ nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ trên các phương tiện truyền thông của Hội các cấp và của địa phương.

- Vận động các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình “Mẹ đỡ đầu” nhận đỡ đầu trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa.

- Kết nối với các tổ chức, cá nhân có nguyện vọng đăng ký tình nguyện chăm sóc trẻ sơ sinh mồ côi tại bệnh viện; chăm sóc trẻ tại các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi; hỗ trợ gia đình chăm sóc trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa tại nhà...

Tình hình thực tế của địa phương, trên cơ sở tự



nguyên, khuyến khích nghiên cứu việc phân công Hội Phụ nữ các huyện, đơn vị trực thuộc, các cơ sở Hội, cán bộ, hội viên phụ nữ nhận đỡ đầu các con.

5. Sơ đồ hóa quy trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trong hệ thống Hội

Quy trình nhận đỡ đầu cho các con mồ côi có thể khái quát hóa thành quy trình 9 bước, bao gồm:



- *Bước 1:* Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện.
- *Bước 2:* Phát động hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.
- *Bước 3:* Rà soát, lập danh sách, thăm hỏi động viên kết hợp xác minh hoàn cảnh.
- *Bước 4:* Lập và mã hóa hồ sơ, tóm tắt thông tin, hoàn cảnh gia đình của trẻ.

- *Bước 5:* Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia đăng ký nhận đỡ đầu cho các con mồ côi.

- *Bước 6:* Tìm hiểu, xác minh, lựa chọn, kết nối Mẹ đỡ đầu cho trẻ; thành lập các tổ nhóm Mẹ đỡ đầu tại cơ sở; mã hóa cặp Mẹ - Con; Tổ chức gặp gỡ Mẹ - Con (trực tiếp hoặc gián tiếp).

- *Bước 7:* Thực hiện các hoạt động chăm sóc, đỡ đầu của Mẹ với Con.

- *Bước 8:* Điều phối các nguồn lực cho các con.

- *Bước 9:* Sơ kết, tổ chức giao lưu, gặp gỡ, chia sẻ giữa các cặp Mẹ - Con; định hướng các hoạt động tiếp theo.

6. Cơ chế tài chính để thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

6.1. Nguồn lực để thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”:

- *Ngân sách Nhà nước:* Ngân sách để thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” được lấy từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho các cấp Hội Phụ nữ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025), các Dự án, Đề án 938 (Tuyên truyền, giáo dục, vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027), Đề án 939 (Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025), Công tác trẻ em...



- *Nguồn lực xã hội hóa*: Nguồn lực vận động từ cán bộ, hội viên, phụ nữ, các ngành, các cấp; các cá nhân, tổ chức, tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước...

6.2. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí:

- Việc thu chi từ nguồn kinh phí chương trình phải đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Kinh phí của Chương trình phải được theo dõi riêng, thực hiện chế độ hạch toán theo đúng quy định. Các định mức chi được xây dựng trên cơ sở tình hình tài chính của nguồn kinh phí vận động và được điều chỉnh khi cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế.

- Tôn trọng nguyện vọng của các nhà tài trợ, cá nhân, tổ chức đồng hành cùng Chương trình, trên cơ sở đảm bảo với quy định của pháp luật. Đối với các nội dung mà nhà tài trợ, cá nhân, tổ chức, đơn vị đồng hành có yêu cầu cụ thể (thông qua văn bản thỏa thuận, biên bản ghi nhớ hoặc hình thức văn bản khác) thì thực hiện theo văn bản.

- Ưu tiên việc hỗ trợ trực tiếp cho các trẻ mồ côi, đặc biệt là trẻ mồ côi chưa nhận được hỗ trợ từ bất kỳ chương trình nào.

- Các tỉnh/thành Hội có trách nhiệm xây dựng Quy chế sử dụng nguồn lực vận động để có căn cứ phân bổ kinh phí hiệu quả, đúng quy định, đúng đối tượng.

6.3. Một số gợi ý về mức chi:

- Đối với những khoản chi/nội dung chi có yêu cầu cụ thể của nhà tài trợ: thực hiện theo nội dung, định mức yêu cầu của nhà tài trợ (thể hiện trong các văn bản/văn bản thỏa thuận giữa Hội và nhà tài trợ).

- Đối với những khoản chi/nội dung chi không có yêu cầu cụ thể của nhà tài trợ: thực hiện theo các nội dung chi và mức chi có quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

- Các hình thức chi và mức chi: Căn cứ vào nguồn lực thực tế của Chương trình tại từng cấp Hội, có thể tham khảo, vận dụng hình thức và mức sau:

+ Chi hỗ trợ trực tiếp tới các trẻ mồ côi: Không quá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/trẻ/tháng (đối với chi thường xuyên). Trường hợp đặc biệt cần có ý kiến của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh/thành/huyện trên cơ sở tham mưu của Ban chuyên môn đầu mối thực hiện Chương trình.

+ Chi thăm hỏi, động viên: Không quá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/trẻ/lần; không quá 1.000.000 đồng/mẹ đỡ đầu/lần; không quá 1 lần/năm. Trường hợp đặc biệt do Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh/thành/huyện trên cơ sở tham mưu của Ban chuyên môn đầu mối thực hiện Chương trình.



IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Một số vấn đề cần quan tâm rút kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

- (1) ***Vẫn còn tình trạng hiểu chưa đúng về tinh thần, tính chất của Chương trình “Mẹ đỡ đầu”,*** một số đơn vị mới chỉ quan tâm huy động nguồn lực vật chất mà chưa chú trọng tới việc tìm kiếm, kết nối “Mẹ đỡ đầu” nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ tư vấn tâm lý... trực tiếp tại gia đình cho trẻ. Một số nơi, việc triển khai chương trình chưa rõ nét, một số trường hợp “Mẹ đỡ đầu” chưa tạo được dấu ấn và sự khác biệt trong thực hiện vai trò Mẹ đỡ đầu với các con.
- (2) ***Tiến độ đề xuất hỗ trợ cho trẻ mồ côi còn chậm*** do việc rà soát, đánh giá, xác minh thông tin của trẻ/ người giám hộ gặp nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian (trẻ mồ côi chuyển về quê sống cùng ông bà, hoặc chuyển đến tỉnh khác sống cùng họ hàng mà hàng xóm, Hội Phụ nữ cơ sở không nắm được thông tin).
- (3) ***Tính pháp lý trong thẩm định, xác minh thông tin của trẻ và người giám hộ còn có vướng mắc.*** Một

số nơi vẫn còn thiếu chủ động, phụ thuộc vào cán bộ Hội cơ sở trong quá trình thẩm định, xác minh thông tin của trẻ và người nuôi dưỡng/giám hộ dẫn đến sai sót, thiếu thông tin, dữ liệu, ảnh hưởng tiến độ hỗ trợ cho trẻ.

(4) Phần mềm quản lý thông tin dữ liệu của trẻ mồ côi và mẹ đỡ đầu còn đang trong thời gian thử nghiệm:

Quá trình thử nghiệm với 2 cách: (1) cán bộ nhập liệu trên phần mềm từ cơ sở và (2) đưa số liệu từ bảng excel có sẵn của tỉnh vào phần mềm. Tuy nhiên, quá trình thử nghiệm đã xảy ra nhiều sai sót cần phải điều chỉnh, sửa lỗi; đồng thời, phát sinh về sửa đổi giao diện, nhu cầu thông tin của báo cáo nên cần thời gian cho việc thiết kế, bổ sung.

2. Một số vấn đề cần tập trung chỉ đạo trong thời gian tới

2.1. Công tác chỉ đạo và tuyên truyền thực hiện Chương trình

- Đề nghị Mạng lưới BCH Trung ương Hội, các chị Ủy viên BCH TW cơ cấu các bộ/ngành/tiêu biểu tiếp tục hưởng ứng chương trình, phát huy cách làm hiệu quả thời gian qua; quan tâm vận động nữ cán bộ, công chức trong hệ thống của ngành mình đăng ký nhận đỡ đầu các con mồ côi theo phương thức của Chương trình, gắn kết chặt chẽ



với Hội LHPN cơ sở, với Mẹ đỡ đầu tại chỗ để chăm lo hỗ trợ các con mồ côi do Covid-19, hướng tới mở rộng hỗ trợ, chăm sóc các con mồ côi vì các nguyên nhân khác.

- Ban Thường vụ Hội LHPN các cấp (nhất là cấp tỉnh và cơ sở) quan tâm nghiên cứu kỹ nội dung các văn bản chỉ đạo của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội đã ban hành¹, chú ý cách thức đỡ đầu, lựa chọn đối tượng, kết nối, quản lý thông tin, vận động nguồn lực, giám sát thực hiện chính sách, theo dõi, hỗ trợ... để vận dụng sáng tạo trong triển khai thực hiện ở địa phương.

- Báo cáo cấp ủy, chính quyền địa phương, lãnh đạo Bộ, ngành về việc triển khai thực hiện Chương trình để tranh thủ sự ủng hộ của lãnh đạo. Đối với địa bàn có trẻ mồ côi, Hội LHPN cơ sở có thể nghiên cứu đăng ký với cấp ủy chính quyền đảm nhận công trình/phần việc tham gia xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh là thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” (góp phần thực hiện Chỉ tiêu 18.5 trong Tiêu chí 18 - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật của Chương trình Mục tiêu quốc gia Nông thôn mới).

¹ Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17/10/2021 về việc triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19; Hướng dẫn số 62/HD-ĐCT ngày 09/12/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19; Công văn số 6337/ĐCT-GĐXH ngày 21/10/2021 hướng dẫn các tỉnh/thành hội rà soát, lập danh sách trẻ mồ côi do Covid-19 ...

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, lan tỏa ý nghĩa nhân văn của chương trình, giúp hội viên, phụ nữ, cộng đồng và đặc biệt là các “Mẹ đỡ đầu” hiểu rõ tính chất “đỡ đầu” của Chương trình không chỉ là vận động nguồn lực vật chất mà quan trọng hơn là các con sẽ nhận được tình yêu thương, sự chăm sóc của những người mẹ đối với trẻ mồ côi bị mất đi chỗ dựa, mất đi tình yêu thương do Covid-19, góp phần tôn vinh giá trị nhân ái của gia đình Việt Nam trong bối cảnh chịu nhiều tác động của đại dịch.

- Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông/giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng Trung ương, địa phương, mạng xã hội...; Tư liệu hóa/cổ vũ, biểu dương tôn vinh kịp thời các gương điển hình, kinh nghiệm hay của cấp Hội, các câu chuyện truyền cảm hứng của những người “Mẹ đỡ đầu” ở địa bàn và kết quả của Chương trình nhằm lan tỏa rộng rãi tình yêu thương của “Mẹ đỡ đầu” dành cho con.

- Mỗi cán bộ Hội là tuyên truyền viên để tìm kiếm, vận động, kết nối và theo dõi quá trình hỗ trợ, chăm sóc của “Mẹ đỡ đầu” đối với trẻ mồ côi.

2.2. Nâng cao năng lực cho “Mẹ đỡ đầu”, người chăm sóc thay thế cho trẻ mồ côi

- Tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ Hội Phụ nữ các cấp về cách thức tổ chức, triển khai Chương trình.



- Triển khai việc tổ chức/kết nối, giới thiệu đào tạo, bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết cho Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế: kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp với từng độ tuổi, kỹ năng sống an toàn cho trẻ, kỹ năng tư vấn sức khỏe, tâm lý lứa tuổi...

- Nghiên cứu, xây dựng các tài liệu hướng dẫn tập huấn, truyền thông trong các cấp Hội; tài liệu hướng dẫn chăm sóc thay thế cho Mẹ đỡ đầu...

- Tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, tham quan, học tập những địa phương, mô hình làm tốt...

2.3. Chăm sóc sức khỏe tinh thần/tâm thần cho trẻ

- Phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu, khảo sát về thực trạng sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe tinh thần/tâm thần của trẻ mồ côi để có cơ sở đề xuất các dịch vụ chăm sóc phù hợp với nhu cầu thực tiễn của các con;

- Phối hợp với hệ thống y tế tại địa phương tổ chức việc thăm khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ, kết hợp lồng ghép các hoạt động sàng lọc phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe tâm thần và dự phòng các yếu tố nguy cơ của rối loạn sức khỏe tâm thần ở các con mồ côi;

- Tham mưu chính sách, biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với những trường hợp trẻ mồ côi có vấn đề về sức khỏe tâm thần/tinh thần...

2.4. Về công tác rà soát, kết nối, phân công Mẹ đỡ đầu

- Tiếp tục thực hiện công tác rà soát, khảo sát đối tượng đảm bảo tiêu chí “đỡ đầu”, giúp đỡ kịp thời đúng người, đúng đối tượng, tránh tình trạng bỏ sót các trường hợp trẻ mồ côi có hoàn cảnh khó khăn không được giúp đỡ. Phối hợp với các ngành chức năng xác minh thông tin của trẻ mồ côi và người nuôi dưỡng đảm bảo đúng yêu cầu của pháp luật và quy định của nhà tài trợ. Chú ý việc thực hiện chỉ tiêu của Chương trình.

- Làm tốt vai trò vận động, kết nối hỗ trợ cho trẻ em mồ côi; vận động, kết nối tổ chức, cá nhân, nhất là cán bộ, hội viên, phụ nữ tại địa phương nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi cùng với gia đình và người đại diện chăm sóc thay thế; quan tâm chăm sóc trẻ hằng ngày về sức khỏe, tâm lý, tình cảm... thông qua mạng lưới cán bộ hội viên, phụ nữ trên địa bàn trẻ mồ côi đang sinh sống.

- Tiếp tục kết nối Mẹ nhận đỡ đầu trẻ từ xa hoặc phát động cán bộ nữ của các ngành tại địa phương tham gia nhận đỡ đầu, chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp tại gia đình của trẻ.

- Hoàn thiện và ứng dụng phần mềm thu thập, quản lý dữ liệu về trẻ mồ côi, phục vụ việc tư liệu hóa, số hóa các mô hình, cách làm hay, các điển hình của Chương trình trong các cấp Hội. Quản lý chặt chẽ các thông tin liên quan trẻ mồ côi do Hội quản lý trong Chương trình.



3. Về vận động chính sách và nguồn lực

- Tiếp tục huy động sự vào cuộc tích cực, mạnh mẽ của các cấp ủy, chính quyền, địa phương và các ngành để có được nguồn lực tổng hợp trong việc hỗ trợ, chăm sóc các trẻ mồ côi khó khăn.

- Chủ động kết nối, tham gia điều phối nguồn lực hỗ trợ, đảm bảo công bằng và hỗ trợ các con tiếp cận, sử dụng hiệu quả nguồn lực, góp phần tạo điều kiện để các con được phát triển toàn diện.

- Chủ động giám sát việc thực hiện các nội dung của Luật Trẻ em (2016), các chính sách liên quan đến trẻ mồ côi và tham mưu kiến nghị, đề xuất chính sách phù hợp, nhằm tạo điều kiện cho trẻ mồ côi nhận được sự nuôi dưỡng, chăm sóc thay thế phù hợp để phát triển toàn diện.

PHỤ LỤC

I. MỘT SỐ CÁCH LÀM SÁNG TẠO, HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH “MẸ ĐỖ ĐẦU” Ở ĐỊA PHƯƠNG

(1) Hội LHPN tỉnh Phú Yên: Câu lạc bộ “Hưởng dương đón nắng” chăm sóc trẻ mồ côi do Covid-19

Vào thời điểm cuối năm 2021, đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Phú Yên nói riêng. Đến ngày 22/12/2021, tỉnh Phú Yên có trên 6.084 người bị mắc bệnh Covid-19, 41 người chết, có 23 trẻ em mồ côi do cha hoặc mẹ mất vì mắc bệnh Covid-19.

Hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ, chăm sóc trẻ em mồ côi vì Covid-19 do TW Hội LHPN Việt Nam phát động, Hội LHPN tỉnh Phú Yên đã nhanh chóng rà soát, lập danh sách, thăm hỏi và kết hợp xác minh hoàn cảnh của từng trẻ, tiếp đó, lập hồ sơ và mã hóa hồ sơ với từng trẻ, đồng thời thông tin kêu gọi nhiều cá nhân, tổ chức cùng



tham gia chương trình “Mẹ đỡ đầu” để hỗ trợ, giúp đỡ các trẻ em bị thiệt thòi tại Phú Yên, xây dựng Cẩm nang dành cho Mẹ đỡ đầu, đặc biệt là thành lập Câu lạc bộ “Hương dương đón nắng” nhằm kết nối Mẹ đỡ đầu với những trẻ mồ côi do Covid-19.

Để thực hiện việc hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng các con mồ côi, Câu lạc bộ đã tiến hành lập bản ghi nhớ trách nhiệm 3 bên giữa Mẹ đỡ đầu gián tiếp, trẻ mồ côi và Mẹ đỡ đầu trực tiếp - Hội LHPN cơ sở nơi trẻ mồ côi sinh sống; Tổ chức gặp mặt Mẹ đỡ đầu và gia đình trẻ mồ côi, Hội LHPN cơ sở để bắt đầu hoạt động đỡ đầu; Kết nối Mẹ đỡ đầu cùng con và gia đình; Tiếp nhận kinh phí, quà để trao tặng cho trẻ tại Chương trình. Thông qua câu lạc bộ “Hương dương đón nắng”, nhiều con mồ côi đã nhận được sự hỗ trợ kịp thời, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để các con tiếp tục có cơ hội học hành, phát triển toàn diện.

Sau gần một năm thực hiện, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh đã tổ chức Chương trình “Hương dương - Hội ngộ” nhằm đánh giá quá trình triển khai thực hiện Chương trình, tạo điều kiện để các cặp cha, mẹ - con đã được kết nối gặp gỡ, thăm hỏi, động viên và chia sẻ; đồng thời tiếp tục kết nối tìm mẹ đỡ đầu trẻ em mồ côi có hoàn cảnh khó khăn mới. Gần 100 trẻ mồ côi có hoàn cảnh khó khăn và các tổ chức, cá nhân là cha mẹ đỡ đầu được kết nối mới; 50 suất học

bổng (1.000.000đ/suất) được trao cho trẻ mồ côi vượt khó học giỏi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 01 “Nhà tình thương” và nhiều phần quà trung thu đã được trao cho 100 trẻ mồ côi tham dự chương trình... Tổng kinh phí huy động cam kết hỗ trợ, tặng quà trên 2,2 tỷ đồng.

Báo cáo cho thấy, đến ngày 8/11/2022, trên toàn tỉnh có 2.335 trẻ mồ côi, trong đó, số trẻ mồ côi cha hoặc mẹ do Covid-19 là 23 trẻ, trẻ mồ côi cha hoặc mẹ do nguyên nhân khác là 2.119 trẻ, số trẻ mồ côi cả cha và mẹ do nguyên nhân khác là 193 trẻ. Số trẻ mồ côi đã có cha, mẹ đỡ đầu là 474 trẻ, trong đó, số trẻ mồ côi do Covid-19 có Mẹ đỡ đầu: 23/23; số trẻ mồ côi do các nguyên nhân khác đã có mẹ đỡ đầu: 451 trẻ. Hội LHPN tỉnh vận động mẹ đỡ đầu 117 trẻ, Hội LHPN cấp huyện, cấp cơ sở vận động mẹ đỡ đầu 357 trẻ. Đặc biệt, Hội đã triển khai xây dựng “Nhà tình thương” cho 12 gia đình có trẻ mồ côi với tổng số tiền huy động 800 triệu đồng.

(2) Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh: Đẩy mạnh công tác kết nối, vận động Mẹ đỡ đầu trực tiếp chăm lo nuôi dưỡng trẻ mồ côi

Chú trọng vận động, kết nối hội viên, phụ nữ nơi trẻ mồ côi sinh sống trực tiếp nhận đỡ đầu, hỗ trợ chăm sóc, động viên tinh thần, thường xuyên giữ liên lạc, nắm tình hình của



trẻ được nhận đỡ đầu... là cách làm để Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh thực hiện có hiệu quả Chương trình “Mẹ đỡ đầu” do TW Hội LHPN Việt Nam phát động.

Bằng sự cảm thông và thấu hiểu, mỗi con mồ côi một hoàn cảnh nhưng đều đang gặp khó khăn và cần sự giúp đỡ bằng nhiều cách khác nhau, hơn một năm qua, với nhiều nỗ lực vận động, Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tích cực phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, vận động các doanh nghiệp, các mạnh thường quân quan tâm đỡ đầu, nuôi dưỡng các em mồ côi có hoàn cảnh khó khăn. Các câu lạc bộ Mẹ đỡ đầu được ra đời với tên gọi khác nhau: “Mẹ đỡ đầu - Kết nối và sẻ chia” (Quận 3), “Mẹ đỡ đầu - Chắp cánh ước mơ” (Quận 10)... nhưng đều hướng đến một mục đích là hỗ trợ, bù đắp để nuôi dưỡng, chăm sóc những phận đời bé nhỏ bất hạnh. Các chị đã chủ động phối hợp cùng nhau chăm sóc, vận động các nguồn lực xã hội chăm lo cho trẻ, kết nối hỗ trợ tư vấn tâm lý, pháp lý, chăm sóc sức khỏe và cam kết lâu dài với tinh thần tự nguyện đến khi trẻ trưởng thành.

Mẹ đỡ đầu trực tiếp thường xuyên quan tâm, khích lệ, động viên, giúp đỡ về vật chất và tinh thần, từng bước làm vui dần cú sốc tâm lý, sự mất mát, tổn thương về mặt tinh thần của trẻ khi đột ngột mất đi cha mẹ do đại dịch, bù đắp tình thương cho trẻ, giúp trẻ được học tập, vui chơi,

được chăm lo về thể chất và tinh thần, tạo điều kiện để các con được phát triển toàn diện trong môi trường gia đình và cộng đồng.

Bên cạnh đó, nhiều Mẹ đĩ đầu gián tiếp là các mạnh thường quân, các tổ chức, cá nhân, đơn vị trên địa bàn Thành phố đã và đang đồng hành, sát cánh cùng các cấp Hội đóng góp nguồn lực để thực hiện Chương trình, điển hình là Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam, Báo Phụ nữ Thành phố, Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ), Hội Nữ Doanh nhân Thành phố (Hawee)... Đến tháng 10/2022, đã có 1.566 mẹ đĩ đầu cho 2.344 trẻ mồ côi do dịch Covid-19 (đạt tỷ lệ 100%) bằng nhiều hình thức khác nhau: dạy trẻ học, dạy trẻ làm việc nhà, động viên tinh thần trẻ, hỗ trợ dụng cụ học tập, học bổng, quà tặng cho trẻ nhân dịp sinh nhật, các ngày lễ tết...; tổ chức thăm khám sức khỏe định kỳ, tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý... Trong đó, số trẻ được nhận kinh phí đĩ đầu, bảo trợ hàng tháng đến năm 18 tuổi là 1.509 trẻ¹ (với mức hỗ trợ từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng)... Tổng kinh phí các cấp Hội đã vận động chăm lo đến 31/10/2022 là trên 29 tỷ đồng.

Để khắc phục những khó khăn trong quá trình rà soát, cập nhật danh sách, hoàn cảnh gia đình trẻ có hoàn

¹ Cấp Thành phố đĩ đầu 532 trẻ; Cấp quận huyện, cơ sở đĩ đầu 984 trẻ.



cảnh khó khăn do tình trạng biến động của trẻ, cũng như những vướng mắc về thủ tục pháp lý trong quá trình hỗ trợ, chăm sóc trẻ mồ côi, Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh đang tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành chức năng có liên quan bám sát địa bàn, xác minh đối tượng cũng như nhu cầu của các con, đồng thời xử lý kịp thời những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Thời gian tới, các cấp Hội sẽ tiếp tục rà soát các trường hợp trẻ mồ côi do dịch Covid-19 có nhu cầu, nguyện vọng được học tại Trường Nội trú Hy Vọng (Hope School) để giới thiệu cho nhà trường gặp gỡ gia đình và trẻ, xét chọn và hỗ trợ cho trẻ nhập học nếu đủ điều kiện. Qua đó, các em học sinh và gia đình (hoặc người giám hộ) có thêm sự lựa chọn trong việc chọn phương án tối ưu nhất để trẻ được phát triển toàn diện.

(3) Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ: Thương yêu các con mồ côi như chính con ruột của mình

Chăm lo, thương yêu các con mồ côi như chính con ruột của mình là cơ sở để Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ thực hiện có hiệu quả Chương trình “Mẹ đỡ đầu” - Chủ tịch Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ, Trung tá Nguyễn Thị Ngọc Thúy chia sẻ.

Sau 1 năm thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”, đến nay Hội Phụ nữ công an thành phố Cần Thơ đã nhận đỡ đầu, bảo trợ 51 trẻ mồ côi (49 trẻ em mồ côi do tác động bởi dịch bệnh Covid-19, 02 trẻ em mồ côi do nguyên nhân khác) với chi phí bảo trợ 03 triệu đồng/con/năm. Ngoài ra, Hội Phụ nữ Công an thành phố còn vận động mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho các con đến năm 18 tuổi, hỗ trợ chi phí quần áo, sách vở, xe đạp, laptop, điện thoại thông minh phục vụ cho sinh hoạt và học tập của các con; vận động Trung tâm Anh ngữ CONNOR tài trợ các khóa học tiếng Anh đến năm 18 tuổi cho 04 trẻ; phối hợp vận động các mạnh thường quân hỗ trợ thêm tiền mặt trên 545 triệu đồng cho 08 trẻ; hỗ trợ kinh phí xây dựng 03 căn nhà, 01 mô hình sinh kế nhằm tạo việc làm, có nguồn thu nhập ổn định cho người chăm sóc thay thế trẻ với tổng giá trị hỗ trợ trên 1,5 tỷ đồng.

Không chỉ hỗ trợ về vật chất, các mẹ đỡ đầu từ Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ luôn đồng hành cùng gia đình để hỗ trợ, tạo điều kiện cho các con được phát triển toàn diện trong môi trường gia đình cũng như cộng đồng, phù hợp với hoàn cảnh của con. Ban Thường vụ đã phân công các Mẹ đỡ đầu luân phiên đến thăm, động viên, hỗ trợ, hướng dẫn các con học hành; lắng nghe, chia sẻ và kịp thời giải đáp những tâm tư, tình cảm của các con. Với sự hỗ



trợ từ Chương trình “Mẹ đỡ đầu” của Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ, không chỉ các con mồ côi mà cả người thân của các con cũng đã từng bước tìm lại niềm tin để nỗ lực phấn đấu vươn lên.

(4) Hội LHPN tỉnh Đồng Tháp: Huy động sự vào cuộc của các ban, ngành, đoàn thể và toàn xã hội cùng chung tay chăm sóc con mồ côi

Qua báo cáo rà soát, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 205 trẻ mồ côi do Covid-19 và 548 trẻ mồ côi do các nguyên nhân khác. Đến nay, Hội LHPN các cấp đã nhận và kết nối đỡ đầu 100% các con mồ côi do Covid-19 (trong đó, Hội LHPN các cấp nhận đỡ đầu 176 trẻ, phối hợp nhận đỡ đầu cho 29 trẻ). Với trẻ mồ côi do các nguyên nhân khác, các cấp Hội đã nhận đỡ đầu 83 trẻ, đồng thời kết nối, vận động tổ chức, cá nhân, đơn vị nhận hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu. Tổng nguồn lực vận động để thực hiện chương trình là 3,893 tỷ đồng, trong đó tiền mặt là 2,530 tỷ đồng, hiện vật là 1,363 tỷ đồng. Quá trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” luôn nhận được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự phối hợp các cấp, ngành liên quan, các đơn vị, tập thể, cá nhân và các doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện ở địa phương.

Các cấp Hội đã thành lập và duy trì 148 mô hình tổ/câu lạc bộ thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” với 1.292

thành viên, nổi bật là câu lạc bộ “Tương lai cho em” (Tân Quới, An Phong, huyện Thanh Bình), câu lạc bộ “Kết nối yêu thương” (huyện Tam Nông), câu lạc bộ “Vòng tay yêu thương” (TP Cao Lãnh) ... Các Mẹ đỡ đầu trực tiếp là cán bộ Hội cơ sở thường xuyên thăm hỏi, động viên các con và gia đình, trang bị cho các con các kỹ năng tự chăm sóc bản thân; gần gũi, lắng nghe, tạo cho trẻ cảm giác an toàn. Đặc biệt, Hội đã chủ động phối hợp với các ngành có liên quan như: Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an, Tư pháp, Y tế, Giáo dục - Đào tạo... để phối hợp thực hiện, hướng đến mục tiêu vừa hỗ trợ về vật chất, tinh thần, trang bị kỹ năng sống, từng bước định hướng nghề nghiệp, liên hệ cơ sở đào tạo nghề, giới thiệu việc làm; hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu để các con có thể tự nuôi sống bản thân khi đủ tuổi lao động... Trong năm 2022, Hội LHPN tỉnh đã phối hợp với các ngành có liên quan tạo điều kiện để các con mồ côi tham gia hoạt động trại hè ở Đà Lạt, tham gia “Diễn đàn trẻ em” (tổ chức tại tỉnh) và tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế tại Lăng cù Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Khu di tích Xẻo Quýt...

(5) Mạng lưới Ban Chấp hành TW Hội: Tự nguyện hỗ trợ nguồn lực, đăng ký trực tiếp đỡ đầu, chăm sóc các trẻ mồ côi

Hưởng ứng chương trình “Mẹ đỡ đầu”, Mạng lưới lãnh



đạo nữ Ủy viên Ban Chấp hành TW Hội LHPN Việt Nam khối Bộ, Ngành đã triển khai hoạt động hỗ trợ và đỡ đầu các trẻ em vị thành niên dưới 18 tuổi mồ côi cha, mẹ do dịch Covid-19 có hoàn cảnh khó khăn. Theo đó, mỗi con được hỗ trợ ban đầu với mức 2 triệu đồng; đối với một số trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt (bị bệnh hiểm nghèo, gia đình nuôi dưỡng đặc biệt khó khăn ...), mức hỗ trợ một lần từ 10 triệu - 20 triệu đồng/con.

Để có nguồn lực thực hiện Chương trình, các thành viên Mạng lưới đã phối hợp với Công đoàn, Ban nữ công Bộ, Ngành, đơn vị mình tự nguyện hỗ trợ nguồn lực, đăng ký trực tiếp đỡ đầu, chăm sóc, nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi có hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh việc thường xuyên thăm hỏi, trao đổi với gia đình và các con để hỗ trợ vật chất, tinh thần, học tập, đảm bảo các con có cuộc sống ổn định, phát triển tốt, Mạng lưới đã có nhiều hình thức hỗ trợ sáng tạo như gửi tiết kiệm lấy lãi ủng hộ chương trình, tư vấn sức khỏe, tâm lý, pháp luật ... Đồng thời, phối hợp với Hội LHPN các cấp, các đơn vị, doanh nghiệp tổ chức thăm hỏi trực tiếp tới trẻ em khó khăn cần được đỡ đầu, hỗ trợ; giám sát việc thực hiện chính sách đảm bảo quyền lợi của các em; tổ chức hoạt động tuyên truyền hưởng ứng chương trình “Mẹ đỡ đầu”; hỗ trợ chuyển tiền miễn phí tới tận gia đình các con ...

Trong điều kiện và nguồn lực thực tế của Mạng lưới, hoạt

động hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” được thực hiện gồm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ 01/11/2021 - 31/12/2022: hỗ trợ và đỡ đầu trẻ em dưới 18 tuổi mồ côi cha, mẹ do Covid-19 có hoàn cảnh khó khăn tại Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh. Đến hết năm 2022 đã có 81 con mồ côi cả cha và mẹ do Covid-19 được nhận đỡ đầu và hỗ trợ 2 triệu đồng/tháng đến khi các con 18 tuổi.

- Giai đoạn 2 từ 1/4/2022 - 31/12/2024: hỗ trợ và đỡ đầu trẻ em dưới 18 tuổi mồ côi cha, mẹ do dịch Covid-19 có hoàn cảnh khó khăn tại 63 tỉnh, thành cả nước.

Phụ lục

II. CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “MẸ ĐỖ ĐẦU”

- (1) Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17/10/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19
- (2) Hướng dẫn số 62/HD-ĐCT ngày 09/12/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19



- (3) Quyết định số 900/QĐ-ĐCT ngày 20/10/2022 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu”
- (4) Luật Trẻ em (2016)
- (5) Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em quy định trẻ em mồ côi cả cha và mẹ
- (6) Nghị định 20/2021/NĐ-NP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
- (7) Quyết định số 1013/QĐ-LĐTBXH về việc hỗ trợ cho trẻ em là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI
Chương trình “Mẹ đỡ đầu”
hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi
do tác động của dịch Covid-19

Thực hiện lời kêu gọi của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về công tác phòng chống đại dịch Covid-19, hưởng ứng phong trào thi đua đặc biệt *Cả nước đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch Covid-19* do Thủ tướng Chính phủ phát động; Chương trình *Triệu phần quà san sẻ yêu thương* tập trung hỗ trợ an sinh xã hội cho phụ nữ, trẻ em bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lợi thế hoạt động của tổ chức Hội, Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19, cụ thể như sau:



I. Mục đích, yêu cầu

- Vận động cán bộ, hội viên, các tổ chức, cá nhân tích cực hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” do Hội LHPN Việt Nam triển khai, nhận đỡ đầu, hỗ trợ chăm sóc/nuôi dưỡng trẻ em mồ côi (trước mắt tập trung trẻ mồ côi do dịch bệnh Covid-19) có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện để các em được phát triển toàn diện trong môi trường gia đình, cộng đồng.

- Hoạt động của Mẹ đỡ đầu được thực hiện có hiệu quả thiết thực, đảm bảo quyền trẻ em theo quy định của pháp luật.

- Các cấp Hội làm tốt vai trò kết nối giữa Mẹ đỡ đầu và trẻ mồ côi, giám sát thực hiện chính sách và tham gia điều phối nguồn lực hỗ trợ, đảm bảo công bằng và hỗ trợ trẻ mồ côi tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

II. Chỉ tiêu

- Phấn đấu 100% Hội LHPN cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc, huyện/thị trên địa bàn cả nước tổ chức được hoạt động đỡ đầu phù hợp với tiêu chí của Chương trình.

- Phấn đấu 100% cơ sở Hội thuộc địa bàn có trẻ mồ côi do tác động dịch bệnh Covid hưởng ứng, thực hiện kết nối/đăng ký/đồng hành hoặc trực tiếp làm Mẹ đỡ đầu của trẻ.

III. Nội dung hoạt động, hình thức đỡ đầu

1. Nội dung hoạt động cụ thể

- Giới thiệu Chương trình Mẹ đẻ đầu tới toàn thể cán bộ hội viên, phụ nữ, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội.

- Giám sát việc thực hiện chính sách liên quan đến trẻ mồ côi ở các địa phương theo chức năng của tổ chức Hội. Hỗ trợ, hướng dẫn các em và gia đình tiếp cận đầy đủ chính sách của Nhà nước.

- Giám sát và hỗ trợ đảm bảo an toàn phòng chống xâm hại trẻ em trong gia đình và cộng đồng.

- Vận động các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát huy truyền thống tương thân, tương ái của dân tộc; cán bộ, hội viên, phụ nữ phát huy tinh thần nhân văn, tấm lòng nhân hậu của phụ nữ Việt Nam tích cực tham gia hưởng ứng chương trình, trực tiếp nhận chăm sóc, đỡ đầu hoặc hỗ trợ nguồn lực để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi. Cụ thể như:

+ Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, kiến thức, kỹ năng: Tổ chức lực lượng hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại bệnh viện, trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi và tại các gia đình; Tư vấn sức khỏe, tư vấn tâm lý.

+ Đảm bảo an toàn trong gia đình và cộng đồng.



+ Hỗ trợ, kết nối đào tạo nghề sau tốt nghiệp trung học cơ sở.

+ Tùy điều kiện, có thể hỗ trợ thêm tiền mặt hoặc vật chất (Các sản phẩm dinh dưỡng, các nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ; học phí, đồ dùng, thiết bị học tập...).

2. Nguyên tắc, hình thức nhận đỡ đầu

2.1. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đỡ đầu

- Hoàn toàn tự nguyện.
- Tôn trọng các quy định của pháp luật về quyền trẻ em.
- Các hỗ trợ đảm bảo sát hợp với nhu cầu của trẻ; ưu tiên tối đa điều kiện để trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường gia đình, họ hàng, cộng đồng, quê hương.
- Công khai, minh bạch nguồn hỗ trợ, đối tượng được thụ hưởng.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Hội nơi có tập thể, cá nhân là Mẹ đỡ đầu với cấp ủy, chính quyền, các trung tâm và tổ chức Hội cơ sở nơi trẻ sinh sống.

2.2. Cách thức đỡ đầu

- *Trực tiếp*: Cá nhân/tổ nhóm phụ nữ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi tại gia đình, cộng đồng, trung tâm, bệnh viện...
- *Gián tiếp*: Các tập thể/cá nhân nhận đỡ đầu thông qua

gia đình, người nuôi dưỡng; hoặc hỗ trợ, tài trợ qua Chương trình “Triệu phần quà san sẻ yêu thương” tại các cấp Hội.

Trong đó:

- + Khuyến khích vận động các tổ chức cá nhân nhận đỡ đầu để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, tâm sinh lý của trẻ.
- + Mỗi tập thể, tổ/nhóm, cá nhân có thể nhận đỡ đầu một hoặc nhiều trẻ.
- + Khuyến khích cam kết nhận đỡ đầu các con đến khi trưởng thành hoặc trong một thời gian nhất định theo điều kiện/khả năng của tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu hoặc nguyện vọng của gia đình.

IV. Đối tượng, thời gian thực hiện

1. Đối tượng: Trẻ em mồ côi, trong đó ưu tiên lựa chọn:

- Trẻ em mồ côi do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (mồ côi cả cha và mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ, không nơi nương tựa, hoặc có người nuôi dưỡng thuộc hộ nghèo, gia đình khó khăn);

- Trẻ mồ côi chưa được nhận đỡ đầu hoặc ít nhận được sự hỗ trợ.

Tùy điều kiện ở địa phương, Hội LHPN cấp tỉnh có thể mở rộng đối tượng nhận đỡ đầu là trẻ mồ côi do những nguyên nhân khác.



2. Thời gian thực hiện

- Phát động Chương trình: dịp 20/10/2021.
- Quý IV/2021 - 3/2022: Cơ bản hoàn thành tổ chức cho các cá nhân, tập thể đăng ký nhận đỡ đầu.
- Tháng 10/2022: Đánh giá sơ kết, rút kinh nghiệm 1 năm thực hiện.
- Năm 2026: Sơ kết 5 năm thực hiện và Định hướng triển khai các năm tiếp theo.

V. Tổ chức thực hiện

1. Trung ương Hội LHPN Việt Nam

1.1. Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội:

- Phát động Chương trình bằng hình thức phù hợp; phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức vận động các nguồn lực xã hội thực hiện chương trình.
- Kết nối, hỗ trợ để “Mẹ đỡ đầu” trực tiếp giúp đỡ trẻ mồ côi, gia đình/người chăm sóc trẻ mồ côi bằng các hình thức phù hợp.
- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức các hoạt động hỗ trợ kiến thức, kỹ năng cho Mẹ đỡ đầu; tổ chức trại hè tham quan; hàng năm tổ chức Tết yêu thương và tổ chức các hoạt động định kỳ biểu dương gia đình Mẹ đỡ đầu.

- Tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết hàng năm và giai đoạn.

1.2. Các ban, đơn vị Trung ương Hội: Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ban, đơn vị như sau:

1.2.1. Ban Gia đình - Xã hội:

- Là đầu mối tham mưu xây dựng kế hoạch và hướng dẫn Hội LHPN các tỉnh/thành, đơn vị trực thuộc, tổ chức thành viên, Mạng lưới Ban Chấp hành, Ban nữ công Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam triển khai thực hiện đảm bảo tính nhân văn, hiệu quả và tránh hình thức.

- Vận động các tập thể, cá nhân tham gia Chương trình “Mẹ đỡ đầu”; khuyến khích, phát huy các mô hình tổ/nhóm, phụ nữ chăm sóc trẻ mồ côi tại địa phương.

- Cập nhật danh sách, thông tin địa chỉ của trẻ và danh sách “Mẹ đỡ đầu”. Theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

1.2.2. Ban Tuyên giáo, Cổng thông tin điện tử, Báo Phụ nữ Việt Nam:

- Tuyên truyền rộng rãi, mở chuyên mục tuyên truyền về hoạt động của Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trên các kênh thông tin của Hội và thông tin đại chúng.

- Vận động các tổ chức, cá nhân, đối tác tham gia chương trình hoặc nhận đỡ đầu.



- Truyền thông về kết quả thực hiện chương trình, định kỳ công khai danh sách cập nhật, thông tin địa chỉ của trẻ mồ côi do đại dịch Covid-19 và danh sách “Mẹ đỡ đầu” trên kênh thông tin của Hội.

1.2.3. Ban Luật pháp - Chính sách:

Chủ trì tổ chức giám sát thực hiện chính sách liên quan đến trẻ em mồ côi và đề xuất chính sách phù hợp.

1.2.4. Ban Kế hoạch Tài chính:

Tham mưu kế hoạch chủ động huy động nguồn lực cho chương trình; Định kỳ báo cáo kết quả hỗ trợ, tài trợ bằng tiền của chương trình; Phối hợp với Ban Gia đình - Xã hội triển khai hoạt động hỗ trợ đúng quy định.

1.2.5. Các Ban/đơn vị cơ quan TW Hội:

- Tích cực tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đối tác tham gia, hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” về Đoàn Chủ tịch thông qua Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng TW Hội.

2. Hội LHPN các tỉnh/thành phố, đơn vị trực thuộc

- Xây dựng kế hoạch và triển khai chương trình “Mẹ đỡ đầu” tới các cấp Hội phù hợp với tình hình, điều kiện từng địa phương, đơn vị.

- Báo cáo với cấp ủy, chính quyền địa phương và tăng

cường phối hợp với các ngành, các tổ chức trong triển khai thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

- Khảo sát, nắm nhu cầu, xác minh hoàn cảnh thực tế và lập danh sách trẻ em (bao gồm tuổi, tên họ, hoàn cảnh cụ thể, nhu cầu hỗ trợ...) trên địa bàn tỉnh gửi Ban Gia đình - Xã hội, TW Hội LHPN Việt Nam tổng hợp báo cáo Đoàn Chủ tịch.

- Cung cấp thông tin địa chỉ của trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa tới các cơ sở Hội và công khai danh sách “Mẹ đỡ đầu”. Mở chuyên mục tuyên truyền kết quả vận động, hỗ trợ nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ trên các phương tiện truyền thông của Hội các cấp và của địa phương.

- Vận động các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình “Mẹ đỡ đầu”, nhận đỡ đầu trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa.

- Kết nối với các tổ chức, cá nhân có nguyện vọng đăng ký tình nguyện chăm sóc trẻ sơ sinh tại bệnh viện, chăm sóc trẻ mồ côi tại các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi; hỗ trợ gia đình chăm sóc trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa tại nhà...

- Tùy tình hình thực tế của địa phương, trên cơ sở tự nguyện, khuyến khích việc nghiên cứu phân công Hội Phụ nữ các huyện, đơn vị trực thuộc, các cơ sở Hội, cán bộ, hội viên nhận đỡ đầu các con.



3. Các tổ chức thành viên, Mạng lưới Ban Chấp hành Trung ương Hội LHPN Việt Nam, Ban Nữ công Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

- Đề nghị Hiệp Hội nữ doanh nhân, Hội Nữ trí thức, Mạng lưới Ban Chấp hành Trung ương Hội tham gia hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” bằng hình thức phù hợp với điều kiện, khả năng của tổ chức, đơn vị, cá nhân (trực tiếp nhận đỡ đầu hoặc ủng hộ nguồn lực chăm sóc trẻ tùy khả năng, điều kiện).

- Cập nhật thông tin đánh giá việc tham gia thực hiện và đề xuất sáng kiến đảm bảo tham gia thực hiện chương trình thực chất và hiệu quả.

4. Chế độ thông tin báo cáo:

- Các cấp Hội theo dõi sát và báo cáo kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi tại địa bàn cho tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu.

- Định kỳ hàng tháng, 6 tháng, 1 năm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” và kết quả thực hiện công tác trẻ em cùng với báo cáo kết quả công tác Hội về TW Hội (theo quy định chung).

Trên đây là Kế hoạch triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” chăm sóc, hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19, đề nghị các Ban, đơn vị, Mạng

lưới BCH Trung ương Hội, các tổ chức thành viên, Ban Nữ công Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Hội LHPN các tỉnh/thành, đơn vị trực thuộc hưởng ứng và tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo hiệu quả thiết thực.

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ, Văn phòng CP;
- Ban DV, Ban TG TW, Ủy ban TW MTTQVN
- Bộ LĐTBXH (Cục Trẻ em) để phối hợp.
- Thường trực ĐCT (để bc)
- Hội LHPN 63 tỉnh, thành và đơn vị
- Nữ công Tổng LĐLĐ VN
- Hội Nữ trí thức; Hiệp hội nữ DN VN
- Mạng lưới BCH và các Ủy viên BCH TW Hội
- Các ban, đơn vị TW Hội
- Lưu VT, GĐXH

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Hà Thị Nga

Số: 62/HD-ĐCT

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19

Căn cứ Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam ngày 17/10/2021 triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19, Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam hướng dẫn thực hiện cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích:

Giúp cho Hội LHPN các cấp, đơn vị trực thuộc, các Tổ chức thành viên và các tập thể/cá nhân tự nguyện tham gia hiểu rõ nội dung, cách thức tổ chức các hoạt động cụ thể thực hiện hiệu quả Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

2. Yêu cầu:

- Các cấp Hội, đơn vị trực thuộc và các Tổ chức thành viên triển khai hoạt động cần bám sát nội dung, yêu cầu Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17/10/2021 và Hướng dẫn triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam.

- Chú trọng công tác vận động, kết nối phụ nữ tại địa bàn trẻ mồ côi sinh sống nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại gia đình; quan tâm chăm sóc trẻ hàng ngày về sức khỏe, tâm lý, tình cảm, cam kết lâu dài với tinh thần hoàn toàn tự nguyện.

- Làm tốt vai trò vận động, điều phối, kết nối “Mẹ” nhận đỡ đầu các con mồ côi, nhất là mồ côi do Covid-19; kết nối, giữ thông tin liên lạc giữa mẹ và con trong quá trình đỡ đầu; giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em mồ côi đảm bảo công bằng và hỗ trợ trẻ tiếp cận, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

- Đảm bảo tất cả các trẻ mồ côi có hoàn cảnh khó khăn đều được đỡ đầu, chăm sóc, hỗ trợ, giúp đỡ; tránh trùng lặp, bỏ sót.

II. Đối tượng, lộ trình thực hiện:

1. Đối tượng

- Mẹ đỡ đầu: là cá nhân, cán bộ, hội viên, phụ nữ hoặc tập thể, đơn vị, tổ chức (trong và ngoài nước) nhận chăm sóc, đỡ đầu một hoặc nhiều trẻ;



- Con: là trẻ mồ côi do dịch Covid-19 và mồ côi do các nguyên nhân khác (mồ côi cả cha mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ...);

- Tổ chức Hội các cấp trên địa bàn cả nước.

2. Lộ trình thực hiện

2.1. Giai đoạn 2021-2027

- Tập trung hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 (mồ côi cả cha mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ) đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Tùy điều kiện, tình hình thực tế của từng địa phương, có thể mở rộng đối tượng hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi nói chung (hoàn cảnh gia đình/hoặc gia đình người chăm sóc thay thế thuộc hộ nghèo); trẻ em không nơi nương tựa/ không có người nuôi dưỡng do những nguyên nhân khác (cha mẹ, người đang nuôi dưỡng mất khả năng lao động/ hoặc đang trong thời gian chấp hành án phạt tù ...).

- Tổng kết đánh giá cuối giai đoạn 1 gắn với hoạt động chào mừng Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIV.

2.2. Từ năm 2028:

- Tiếp tục hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 (mồ côi cả cha mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ) đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Mở rộng đối tượng hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi nói chung (hoàn cảnh gia đình/hoặc gia đình người

chăm sóc thay thế thuộc hộ nghèo); trẻ em không nơi nương tựa/không có người nuôi dưỡng do những nguyên nhân khác (*cha mẹ, người đang nuôi dưỡng mất khả năng lao động/hoặc đang trong thời gian chấp hành án phạt tù...*).

III. Về chỉ tiêu

1. Đối với địa bàn có trẻ em mồ côi sinh sống

- Đảm bảo 100% trẻ mồ côi do Covid-19 tại địa bàn đều có Mẹ đỡ đầu.

- Tùy điều kiện của địa phương, các cấp Hội có thể mở rộng đến đối tượng trẻ mồ côi do các nguyên nhân khác.

2. Đối với địa bàn không có trẻ em mồ côi sinh sống

- Đảm bảo 100% cơ sở Hội tham gia hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu”. Tối thiểu, mỗi đơn vị (Hội LHPN tỉnh, huyện) đăng ký nhận đỡ đầu ít nhất 01 trẻ mồ côi do Covid-19 cho đến khi trẻ đủ 18 tuổi.

- Tùy điều kiện của từng địa phương, các cấp Hội có thể lựa chọn số lượng, đối tượng trẻ mồ côi do các nguyên nhân khác thuộc địa bàn và cách làm phù hợp để đỡ đầu.

IV. Cách thức thực hiện Chương trình

1. Hoạt động của Mẹ đỡ đầu:

- *Đỡ đầu trực tiếp*: nhận/ đến chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại nhà; tùy điều kiện, khả năng của các cá nhân/tổ chức (Mẹ đỡ đầu) có thể lựa chọn hình thức hỗ trợ phù hợp: *Chăm sóc*



động viên tinh thần, tình cảm của trẻ, hướng dẫn/kèm cặp trẻ học tập tại nhà, hướng dẫn/giúp trẻ làm việc nhà, cách tự chăm sóc bản thân; Hỗ trợ các nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống hàng ngày, sinh hoạt phí, chi phí học tập, chi phí khám và chữa bệnh, thăm hỏi, động viên (trực tiếp hoặc gián tiếp)... phù hợp với nhu cầu thực tế của trẻ.

- *Đỡ đầu gián tiếp:* hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu thông qua Hội Phụ nữ địa phương/người trực tiếp chăm sóc thay thế (hỗ trợ nguồn lực);

- Mẹ đỡ đầu và Chủ tịch/Chi Hội trưởng Hội LHPN cấp cơ sở địa bàn Con sinh sống giữ mối liên hệ chặt chẽ trong suốt thời gian đỡ đầu.

2. Hoạt động chung của các cấp Hội

2.1. Triển khai, truyền thông, vận động, hỗ trợ thực hiện Chương trình.

- Xây dựng kế hoạch/văn bản cụ thể triển khai thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” theo chỉ đạo, hướng dẫn của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam.

- Vận động hỗ trợ, kết nối Mẹ đỡ đầu nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi.

- Tổ chức truyền thông, giới thiệu cổ động Chương trình Mẹ đỡ đầu tới toàn thể cán bộ hội viên, phụ nữ, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội, các câu chuyện

về Mẹ đỡ đầu và trẻ, kết quả thực hiện Chương trình; hình thành fanpage của Chương trình.

- Tổ chức các hoạt động giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, biểu dương điển hình các cặp Mẹ đỡ đầu và Con; biểu dương, ghi nhận Mẹ đỡ đầu (sổ vàng ghi danh); tổ chức hoạt động giao lưu Mẹ - Con, tổ chức cho các con tham gia trại hè, tổ chức tết yêu thương cho trẻ; biểu dương các trẻ có thành tích học tập tốt hoặc có hoạt động mang lợi ích tích cực cho cộng đồng...

2.2. Các hoạt động nâng cao năng lực, hỗ trợ:

- Tập huấn hướng dẫn cán bộ Hội Phụ nữ các cấp cách thức triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổ chức/hoặc kết nối, giới thiệu đào tạo, bồi dưỡng cho Mẹ đỡ đầu/người chăm sóc thay thế về: kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp với độ tuổi; tư vấn sức khỏe, tâm lý lứa tuổi; hướng dẫn kỹ năng sống và an toàn cho trẻ.

- Hỗ trợ, kết nối tư vấn hướng nghiệp, đào tạo nghề sau tốt nghiệp THCS.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn tập huấn, truyền thông trong các cấp Hội Phụ nữ; tài liệu hướng dẫn chăm sóc thay thế cho Mẹ đỡ đầu.

- Tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, tham quan, học tập.

- Tập trung đầu tư ngân sách các chương trình, đề án và



vận động nguồn lực xã hội hóa để tổ chức thực hiện các hoạt động của Chương trình.

2.3. Tiếp nhận, quản lý và điều phối nguồn hỗ trợ Chương trình

- Phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội mở tài khoản riêng của Chương trình tại các cấp Hội Phụ nữ (cấp TW, tỉnh, huyện, xã) để tiếp nhận, quản lý, phân bổ nguồn hỗ trợ, tài trợ đảm bảo đồng đều về quyền lợi cho trẻ em.

- Hội LHPN các cấp giữ vai trò chủ trì thực hiện tiếp nhận nguồn hỗ trợ, tài trợ; quản lý và điều phối nguồn tài trợ, hỗ trợ đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.4. Giám sát và vận động, đề xuất chính sách

- Giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em mồ côi ở các địa phương theo chức năng của tổ chức Hội. Hỗ trợ, hướng dẫn trẻ em mồ côi và gia đình tiếp cận được đầy đủ chính sách của Nhà nước.

- Tổ chức các hội thảo tham vấn, chia sẻ và vận động chính sách hỗ trợ toàn diện, dài hơi chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do Covid-19 và trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa.

- Định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trong hệ thống Hội, tùy tình hình thực tế có thể bố trí kiểm tra theo chương trình, kế hoạch riêng hoặc kiểm tra lồng ghép với hoạt động công tác Hội.

2.5. Theo dõi, đánh giá và vận động chính sách

- Tổ chức các hoạt động tham vấn, vận động xây dựng cơ chế giám sát, điều phối, quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn lực vận động hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi.

- Định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá thực hiện Chương trình, biểu dương khen thưởng, động viên kịp thời.

3. Hoạt động cụ thể của từng cấp Hội

3.1. Cấp trung ương

- Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trên cơ sở kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam và giám sát, hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh/thành, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

- Rà soát, đối chiếu danh sách, thông tin trẻ mồ côi do các tỉnh/thành Hội cung cấp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng bộ công cụ theo dõi, cập nhật thông tin “Mẹ đỡ đầu”, “Con” và người chăm sóc thay thế trên nền tảng số.

- Tăng cường vận động nguồn lực theo hình thức xã hội hóa, đầu mối tiếp nhận và điều phối các nguồn lực hỗ trợ tại cấp Trung ương cho các địa phương để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

- Phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội vận động, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ tổng thể, toàn diện,



lâu dài cho trẻ em mồ côi; hướng dẫn tổ chức các hoạt động hỗ trợ kiến thức, kỹ năng chăm sóc thay thế cho Mẹ đỡ đầu.

- Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình trên toàn quốc, tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Có hình thức ghi danh phù hợp với đóng góp của Mẹ đỡ đầu.

- *Ban Gia đình - Xã hội* là đầu mối tham mưu cho Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

Ban công tác phía Nam đầu mối tổng hợp, hỗ trợ kết nối hoạt động của Mạng lưới BCH TW Hội tham gia thực hiện Chương trình. Phát hiện điển hình, phối hợp đề xuất ghi danh Mẹ đỡ đầu, hỗ trợ các tỉnh/thành Hội trong khu vực thực hiện Chương trình.

Các ban, đơn vị tham gia thực hiện theo phân công nhiệm vụ (sẽ có phân công chi tiết).

- *Hiệp Hội nữ doanh nhân, Hội nữ trí thức, Mạng lưới Nữ lãnh đạo Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội LHPN Việt Nam* phối hợp thực hiện:

+ Tham gia hưởng ứng Chương trình “Mẹ đỡ đầu” bằng những hoạt động cụ thể phù hợp với điều kiện, khả năng của tổ chức, đơn vị, cá nhân: vận động, kết nối hỗ trợ cho Chương trình; trực tiếp nhận đỡ đầu theo hướng dẫn của

Chương trình hoặc ủng hộ nguồn lực hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ gián tiếp thông qua Hội Phụ nữ địa phương/ người chăm sóc thay thế.

- + Phối hợp với Ban Gia đình - Xã hội, Ban Công tác phía Nam và Hội LHPN các tỉnh/thành tổ chức thực hiện Chương trình hiệu quả.

- + Cập nhật thông tin tình hình thực hiện Chương trình về Trung ương Hội LHPN Việt Nam theo định kỳ 06 tháng, 01 năm.

3.2. Cấp tỉnh, huyện và đơn vị trực thuộc.

- Đăng ký chỉ tiêu với Trung ương Hội và chỉ đạo, giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể cho các cấp Hội cơ sở và đơn vị trực thuộc nhận đỡ đầu, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi tới khi trẻ đủ 18 tuổi.

- Phối hợp chặt chẽ với ngành Lao động, Thương binh và Xã hội và chính quyền địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương, như: rà soát và lập danh sách trẻ em mồ côi; tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng lực, kỹ năng cho “Mẹ đỡ đầu”; đề xuất chính sách từ địa phương...

- Phối hợp với các ngành y tế, giáo dục, pháp luật... để đảm bảo trẻ mồ côi được chăm sóc về sức khỏe, trẻ được đến trường, định hướng nghề nghiệp và được tư vấn về tâm lý...

- Đầu mối theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình chăm



sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi tại địa phương cho tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu trẻ; thường xuyên cập nhật thông tin của Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trên bộ công cụ do Trung ương xây dựng; kiểm soát thông tin, dữ liệu cập nhật của các huyện/thị trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện chế độ báo cáo: định kỳ hàng tháng, 06 tháng, 01 năm kết quả thực hiện tích hợp với báo cáo kết quả công tác Hội về TW Hội theo quy định.

3.3. Hội Phụ nữ cấp xã/phường.

- Phối hợp với chính quyền địa phương rà soát, lập/cập nhật thông tin trẻ em mồ côi tại địa phương, cung cấp cho Hội Phụ nữ huyện và giới thiệu, cung cấp cho các đơn vị, cá nhân nhận đỡ đầu trẻ.

- Đầu mối tiếp nhận và phân bổ nguồn lực hỗ trợ chăm sóc, đỡ đầu trẻ em mồ côi trong khuôn khổ Chương trình.

- Trực tiếp giám sát việc thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ trẻ em mồ côi ở địa phương theo chức năng của tổ chức Hội.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” cùng với báo cáo kết quả công tác Hội cho Hội LHPN huyện theo quy định.

- *Đối với các xã/phường có trẻ em mồ côi sinh sống:*

- (1) Phân công thành viên BCH phụ nữ xã/phường, chi/tổ trưởng và vận động hội viên, phụ nữ nơi trẻ sinh sống trực tiếp nhận đỡ đầu, hỗ trợ các Con;

(2) Vận động, kết nối hội viên, phụ nữ tại địa bàn trẻ sinh sống nhận đỡ đầu, chăm sóc, động viên tinh thần, nhắc nhở trẻ học tập, hướng dẫn trẻ làm việc nhà... Kết nối, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp với độ tuổi và tư vấn sức khỏe, tâm lý lứa tuổi, hướng dẫn kỹ năng sống và an toàn cho trẻ; Hỗ trợ, kết nối thông tin liên lạc giữa Mẹ và Con; Chủ tịch/Chi Hội trưởng Hội LHPN cấp cơ sở chủ động giữ mối liên hệ chặt chẽ với Mẹ đỡ đầu gián tiếp trong suốt thời gian đỡ đầu; thẩm định ghi danh Mẹ đỡ đầu để xuất biểu dương.

(3) Kịp thời phản ánh bất cập trong chính sách của Nhà nước hỗ trợ trẻ mồ côi. Quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ nếu Mẹ đỡ đầu ủy quyền.

V. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Nhà nước

Hàng năm, lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của cơ quan, đơn vị mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để bố trí kinh phí thực hiện theo quy định. Nguồn ngân sách:

- Ngân sách Nhà nước cấp cho các cấp Hội Phụ nữ thực hiện các Chương trình MTQG, các Dự án, Đề án 938 “Đề án “*Tuyên truyền, giáo dục, vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề liên quan đến phụ nữ giai đoạn*



2017-2027”, Đề án 939 “*Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025*”.

- Ngân sách Nhà nước cấp cho Hội LHPN các cấp thực hiện Công tác trẻ em theo chức năng nhiệm vụ của Hội.

2. Nguồn lực xã hội hóa: vận động hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các cá nhân, tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trên đây là Hướng dẫn triển khai các hoạt động thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”, đề nghị các Ban, đơn vị thuộc cơ quan Trung ương Hội LHPN Việt Nam, Mạng lưới Nữ lãnh đạo UV BCH Trung ương Hội, Hiệp Hội nữ doanh nhân, Hội Nữ trí thức và Hội LHPN các tỉnh/thành, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện bám sát yêu cầu của Chương trình và đảm bảo hiệu quả.

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ, Văn phòng CP;
- Ban DV, Ban TG TW, Ủy ban TW MTTQVN
- Bộ LĐTBXH (Cục Trẻ em) để phối hợp.
- Thường trực ĐCT (để bc)
- Hội LHPN 63 tỉnh, thành và đơn vị
- Nữ công Tổng LĐLĐ VN
- Hội Nữ trí thức; Hiệp hội nữ DN VN
- Mạng lưới BCH và các Ủy viên BCH TW Hội
- Các ban, đơn vị TW Hội
- Lưu VT, GĐXH

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Hương

Số: 900/QĐ-ĐCT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

CHỦ TỊCH HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam 2015;
- Căn cứ Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;
- Căn cứ Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 5/7/2022 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các hoạt động xã hội từ thiện;
- Căn cứ Điều lệ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Xét đề nghị của Văn phòng, ban Gia đình - Xã hội và ban Chính sách Luật pháp;



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động từ Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

Điều 2. Quy chế có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Ban Gia đình - Xã hội, Văn phòng và các ban, đơn vị Cơ quan TW Hội; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đoàn Chủ tịch;
- Các ban, đơn vị;
- Đảng ủy cơ quan;
- Công đoàn cơ quan;
- UBKT TW HỘI;
- Lưu VT, GĐXH, CSLP, VP (Phòng KT).

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Hà Thị Nga

QUY CHẾ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ ỦNG HỘ CHƯƠNG TRÌNH “MẸ ĐỖ ĐẦU”

do Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam phát động

(Ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-ĐCT

ngày 20 tháng 10 năm 2022)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỗ đầu” quy định nội dung thu, chi; định mức chi, hồ sơ chứng từ đối với các nội dung thu, chi; thẩm quyền quyết định các chế độ, tiêu chuẩn chi tiêu và trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí vận động được từ Chương trình “Mẹ đỗ đầu” (gọi tắt là Chương trình) do Đoàn Chủ tịch TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động. Quy chế này chỉ áp dụng đối với nguồn kinh phí chuyển về cơ quan TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (qua tài khoản do Thường trực Đoàn Chủ tịch là chủ tài khoản).



Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Trẻ em mồ côi có hoàn cảnh khó khăn;
- Mẹ đỡ đầu trẻ em mồ côi;
- Các tổ chức, cá nhân, cán bộ Hội các cấp tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 3: Giải thích từ ngữ:

- Trẻ mồ côi: Là trẻ em dưới 18 tuổi có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ đã chết do các nguyên nhân: Covid-19, bệnh tật, tai nạn...

- Mẹ đỡ đầu: là cá nhân, cán bộ, hội viên, phụ nữ hoặc tập thể, đơn vị, tổ chức (trong và ngoài nước) nhận chăm sóc, đỡ đầu một hoặc nhiều trẻ.

- Mẹ đỡ đầu trực tiếp: là cá nhân, tập thể chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp cho trẻ mồ côi.

- Mẹ đỡ đầu gián tiếp: là cá nhân, tập thể hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cho trẻ mồ côi thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ địa phương hoặc thông qua Mẹ đỡ đầu trực tiếp, người trực tiếp chăm sóc thay thế.

Điều 4: Hình thức và điều kiện được hỗ trợ từ Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

- Hỗ trợ thường xuyên: thực hiện đối với các trẻ mồ côi có hoàn cảnh khó khăn (trong danh sách do Hội LHPN cơ sở thẩm định và cung cấp).

- Thăm hỏi, động viên:
- + Thực hiện đối với trẻ mồ côi khi gặp tai nạn bất ngờ hoặc ốm đau, bệnh nặng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, qua đời...
- + Thực hiện đối với Mẹ đỡ đầu trực tiếp hoặc gián tiếp, người giám hộ gặp tai nạn bất ngờ, ốm đau, bệnh nặng, qua đời...

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu”

1. Việc thu, chi từ nguồn kinh phí chương trình phải đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đảm bảo công khai, minh bạch.
2. Kinh phí của Chương trình phải được theo dõi riêng, thực hiện chế độ hạch toán theo đúng quy định. Các định mức chi được xây dựng trên cơ sở tình hình tài chính của nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu” và được điều chỉnh khi cần thiết phù hợp với tình hình thực tế.
3. Việc thay đổi các định mức và nội dung chi do Thường trực Đoàn Chủ tịch quyết định trên cơ sở tham mưu của Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng.
4. Tôn trọng nguyện vọng của các nhà tài trợ, cá nhân, tổ chức, đơn vị đồng hành cùng Chương trình, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và quy chế này.



Đối với các nội dung mà nhà tài trợ, cá nhân, tổ chức, đơn vị đồng hành có yêu cầu cụ thể (thông qua văn bản thỏa thuận, biên bản ghi nhớ hoặc hình thức văn bản khác): thực hiện theo văn bản.

5. Ưu tiên việc hỗ trợ trực tiếp cho các trẻ mồ côi, đặc biệt là các trẻ mồ côi chưa được nhận hỗ trợ từ bất kỳ chương trình nào.

6. Trường hợp người giám hộ từ chối tiếp tục nhận hỗ trợ: sẽ dừng hỗ trợ kể từ ngày nhận được văn bản từ chối của người giám hộ.

7. Trường hợp đối tượng nhận hỗ trợ chết hoặc từ chối nhận hỗ trợ, hoặc không sinh sống ở địa phương từ 30 ngày trở lên: Sẽ dừng chi các khoản hỗ trợ của kỳ tiếp theo.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nguồn thu

- Thu từ nguồn vận động hội viên, phụ nữ, các ngành, các cấp, các tổ chức trong và ngoài nước; các cá nhân, tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình;

- Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 7. Nội dung chi, mức chi và quy định về thủ tục thanh quyết toán

I. Nội dung chi, mức chi

1.1. Chi cho công tác tổ chức các hoạt động, sự kiện liên quan tới Chương trình

a) Đối với những khoản chi/nội dung chi có yêu cầu cụ thể của nhà tài trợ/ủng hộ: thực hiện theo nội dung, định mức yêu cầu của nhà tài trợ/ủng hộ được thể hiện trên văn bản của nhà tài trợ/ủng hộ hoặc văn bản thỏa thuận giữa Hội và nhà tài trợ/ủng hộ.

b) Đối với những khoản chi/nội dung chi không có yêu cầu cụ thể của nhà tài trợ/ủng hộ: thực hiện theo các nội dung và mức chi có quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

1.2. Chi hỗ trợ trực tiếp tới các trẻ mồ côi

a) Đối với những trẻ mồ côi được nhà tài trợ/ủng hộ chỉ định với các nội dung và mức chi cụ thể: thực hiện theo văn bản thỏa thuận giữa Hội và nhà tài trợ/ủng hộ hoặc văn bản đề nghị/yêu cầu của nhà tài trợ/ủng hộ

b) Đối với những trẻ mồ côi khác

- Chi hỗ trợ thường xuyên: Không quá 1.000.000 đ (Một triệu đồng)/trẻ/tháng;

Trường hợp đặc biệt hoặc các nội dung chi cần thiết khác



liên quan đến trẻ mồ côi chưa được quy định tại Quy chế này: do Thường trực Đoàn Chủ tịch quyết định dựa trên nguồn kinh phí hiện có tại thời điểm phát sinh và trên cơ sở tham mưu của Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng.

1.3. Chi thăm hỏi, động viên

- Chi thăm hỏi, động viên: Không quá 1.000.000 đ (Một triệu đồng)/trẻ/lần và không quá 1.000.000 đ (Một triệu đồng)/mẹ đỡ đầu/lần. Trường hợp đặc biệt do Thường trực Đoàn Chủ tịch quyết định dựa trên nguồn kinh phí hiện có tại thời điểm phát sinh và trên cơ sở tham mưu của Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng.

- Chi tặng quà nhân dịp TW Hội hoặc các địa phương tổ chức các hoạt động liên quan tới Chương trình (giao lưu, sơ kết, tổng kết...): không quá 1.000.000 đ (Một triệu đồng)/trẻ/lần và không quá 1.000.000 đ (Một triệu đồng)/mẹ đỡ đầu/lần.

Trường hợp đặc biệt do Thường trực Đoàn Chủ tịch quyết định dựa trên nguồn kinh phí hiện có tại thời điểm phát sinh và trên cơ sở tham mưu của Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng.

2. Thủ tục, quy trình và hồ sơ thanh toán

a) Đối với trường hợp hỗ trợ theo yêu cầu của nhà tài trợ

- Căn cứ vào văn bản thỏa thuận/văn bản yêu cầu, đề nghị của nhà tài trợ, Ban Gia đình - Xã hội và Văn phòng

trình Thường trực Đoàn Chủ tịch ban hành Quyết định hỗ trợ, phòng Kế toán thực hiện theo Quyết định.

- Hồ sơ thanh toán, bao gồm: Văn bản của nhà tài trợ, Quyết định hỗ trợ, danh sách các trẻ được nhận hỗ trợ được phê duyệt.

b) Đối với trường hợp hỗ trợ thường xuyên:

- Ban Gia đình - Xã hội trình danh sách các trẻ được hỗ trợ, thông tin về người nhận hỗ trợ (tên người nhận hỗ trợ, số tài khoản nhận hỗ trợ) để Thường trực Đoàn Chủ tịch ban hành quyết định hỗ trợ, trong đó ghi rõ thời gian hỗ trợ và mức hỗ trợ.

- Văn phòng (Phòng kế toán) căn cứ vào danh sách trên, trình Thường trực Đoàn Chủ tịch phê duyệt và chuyển kinh phí hỗ trợ theo danh sách được phê duyệt.

- Hồ sơ thanh toán gồm: Quyết định hỗ trợ, danh sách được phê duyệt.

c) Đối với trường hợp hỗ trợ đột xuất

- Ban Gia đình - Xã hội trình Thường trực Đoàn Chủ tịch về những trường hợp được hỗ trợ đột xuất để Thường trực Đoàn Chủ tịch xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ.

- Căn cứ vào Quyết định hỗ trợ, Văn phòng (Phòng Kế toán) chuyển khoản (đối với các trường hợp có tài khoản) hoặc chi tiền mặt cho các trẻ hoặc mẹ đỡ đầu được hỗ trợ (trong trường hợp nhận trực tiếp).



- Hồ sơ thanh toán, gồm: Tờ trình được duyệt, Quyết định hỗ trợ, biên nhận có xác nhận của Hội LHPN xã hoặc UBND xã hoặc Trường đoàn công tác TW Hội (trường hợp nhận bằng tiền mặt).

d) Đối với trường hợp mua quà tặng

- Ban Gia đình - Xã hội trình Thường trực Đoàn Chủ tịch về nội dung và định mức chi mua quà cho các trẻ hoặc mẹ đỡ đầu để Thường trực Đoàn Chủ tịch phê duyệt.

- Văn phòng hoặc Ban đầu mối được giao nhiệm vụ thực hiện việc mua quà theo tờ trình được duyệt.

- Hồ sơ thanh toán, gồm: Tờ trình được duyệt, hóa đơn (kèm hợp đồng, thanh lý - nếu có), biên bản giao nhận theo quy định.

Điều 7. Quy định về chế độ thanh quyết toán và thẩm quyền phê duyệt kế hoạch hoạt động, quyết toán hoạt động

1. Ban Gia đình - Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch kinh phí trình người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thẩm quyền cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội: Phê duyệt dự toán và toàn bộ các nội dung chi có giá trị từ 100 triệu trở lên.

- Phó Chủ tịch Thường trực: Phê duyệt dự toán và các nội dung chi có giá trị đến dưới 100 triệu.

Chương III

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 8. Quản lý, điều hành kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” do Thường trực Đoàn Chủ tịch thống nhất quản lý, điều hành.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát

1. Việc kiểm tra, giám sát quản lý và sử dụng kinh phí của Chương trình thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Dự toán, quyết toán; thu, chi, quản lý nguồn kinh phí của Chương trình phải được công khai theo quy định tại Nghị định 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

3. Thu, chi, quản lý tài chính, tài sản hình thành từ nguồn kinh phí của Chương trình phải được phản ánh đầy đủ vào sổ kế toán và thực hiện chế độ báo cáo theo Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 5/7/2022 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các hoạt động xã hội, từ thiện.



4. UBKT TW Hội có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện các quy định, quy chế về sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”.

Điều 10: Chế độ thông tin, báo cáo

Việc tiếp nhận các khoản hỗ trợ cho Chương trình được công khai hàng tháng trên Cổng thông tin điện tử của Hội LHPN Việt Nam (Chuyên mục: Chương trình MẸ ĐỖ ĐẦU).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ban Gia đình - Xã hội:

- Đầu mối tham mưu cho Thường trực Đoàn Chủ tịch trong lập kế hoạch, tổ chức việc tiếp nhận và đề xuất việc hỗ trợ tới các trẻ và mẹ đỡ đầu thuộc đối tượng của Chương trình.

- Đầu mối tổng hợp báo cáo kết quả và cung cấp thông tin cho Cổng Thông tin điện tử của Hội LHPN Việt Nam, Báo Phụ nữ Việt Nam và các cơ quan truyền thông, cơ quan khác khi có yêu cầu (và được sự cho phép của Thường trực Đoàn Chủ tịch) về kết quả vận động và phân bổ nguồn ủng hộ của Chương trình.

- Tham mưu thư cảm ơn, quà tặng, biểu trưng... cho các tổ chức/cá nhân tham gia đóng góp Chương trình.

2. Văn phòng:

- Đầu mối tiếp nhận tiền chuyển qua tài khoản: CHUONG TRINH ME DO DAU - HOI LHPN VN, số TK 1025718665, tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

- Phối hợp với Ban Gia đình - Xã hội trong tiếp nhận các nguồn kinh phí ủng hộ, tài trợ cho Chương trình.

- Gửi thông tin sao kê tài khoản cho Ban Gia đình - Xã hội phục vụ công tác tuyên truyền về Chương trình.

- Hướng dẫn việc thanh quyết toán và thực hiện việc thanh toán theo quy định.

- Mở chuyên mục về Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trên Cổng thông tin điện tử của Hội LHPN Việt Nam để thông tin về kết quả vận động và phân bổ nguồn ủng hộ của Chương trình.

- Tham mưu công tác khen thưởng các tập thể/cá nhân có thành tích trong thực hiện Chương trình.

3. Ban Tuyên giáo: Tuyên truyền và hướng dẫn các cấp Hội đẩy mạnh tuyên truyền để vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia chương trình; tuyên truyền về kết quả đạt được của Chương trình.



4. Báo Phụ nữ Việt Nam: Mở chuyên mục về Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trên Báo Phụ nữ Việt Nam để thông tin về kết quả vận động và kết quả thực hiện của Chương trình.

5. Các ban/đơn vị khác: phối hợp thực hiện và theo sự phân công của Thường trực Đoàn Chủ tịch.

Điều 12: Hiệu lực của Quy chế

1. Quy chế có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, các quy định trong Quy chế sẽ được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế. Văn phòng phối hợp với Ban Gia đình - Xã hội, Ban Chính sách Luật pháp để tham mưu việc sửa đổi.

LUẬT TRẺ EM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật trẻ em.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trẻ em

Trẻ em là người dưới 16 tuổi.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã



hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ sở giáo dục, gia đình, công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, cá nhân là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân).

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo vệ trẻ em* là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. *Phát triển toàn diện của trẻ em* là sự phát triển đồng thời cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội của trẻ em.

3. *Chăm sóc thay thế* là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ; trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

4. *Người chăm sóc trẻ em* là người đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc trẻ em, bao gồm người giám hộ của trẻ em; người

nhận chăm sóc thay thế hoặc người được giao trách nhiệm cùng với cha, mẹ của trẻ em cấp dưỡng, chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

5. *Xâm hại trẻ em* là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.

6. *Bạo lực trẻ em* là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em.

7. *Bóc lột trẻ em* là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.

8. *Xâm hại tình dục trẻ em* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.

9. *Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em* là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ



nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

10. *Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt* là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.

11. *Giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em* là việc xem xét, đánh giá hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các ý kiến, kiến nghị của trẻ em, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bốn phận của trẻ em

1. Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bốn phận của mình.

2. Không phân biệt đối xử với trẻ em.

3. Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em.

4. Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

5. Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ

chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tước đoạt quyền sống của trẻ em.
2. Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.
3. Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em.
4. Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.
5. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
6. Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.
7. Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.
8. Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.
9. Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.



10. Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

11. Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.

12. Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

13. Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

14. Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

15. Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.

Điều 7. Nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương; ưu tiên bố trí nguồn lực để bảo vệ trẻ em, bảo đảm thực hiện quyền trẻ em.

2. Nguồn tài chính thực hiện quyền trẻ em bao gồm ngân sách nhà nước; ủng hộ của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong nước, nước ngoài; nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ; viện trợ quốc tế và các nguồn thu hợp pháp khác.

3. Nhà nước có giải pháp về nhân lực và bảo đảm điều kiện cho việc thực hiện quyền trẻ em; phát triển mạng lưới người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp, ưu tiên bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã và vận động nguồn lực để phát triển mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm.

Điều 8. Nội dung quản lý nhà nước về trẻ em

1. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc



ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về trẻ em.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về trẻ em.

3. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân về biện pháp, quy trình, tiêu chuẩn bảo đảm thực hiện quyền trẻ em theo quy định của pháp luật.

4. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trẻ em; truyền thông, phổ biến kiến thức, kỹ năng và vận động xã hội thực hiện quyền trẻ em.

5. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em thực hiện quyền của trẻ em.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về trẻ em; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về trẻ em; giải quyết, đôn đốc việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của trẻ em, người giám hộ và tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em.

7. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về tình hình trẻ em và việc thực hiện pháp luật về trẻ em cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hợp tác quốc tế về thực hiện quyền trẻ em.

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em và cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về trẻ em.

2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em; hỗ trợ, tạo điều kiện để trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình theo quy định của pháp luật; phối hợp, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện.

3. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến trẻ em.

Điều 10. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây:

- a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
- b) Trẻ em bị bỏ rơi;
- c) Trẻ em không nơi nương tựa;
- d) Trẻ em khuyết tật;
- đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;



- e) Trẻ em vi phạm pháp luật;
- g) Trẻ em nghiện ma túy;
- h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
- k) Trẻ em bị bóc lột;
- l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;
- m) Trẻ em bị mua bán;
- n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

2. Chính phủ quy định chi tiết các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ phù hợp đối với từng nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 11. Tháng hành động vì trẻ em

1. Tháng hành động vì trẻ em được tổ chức vào tháng 6 hằng năm để thúc đẩy phong trào toàn dân chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; tuyên truyền, phổ biến, vận động cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch, dự án, xây dựng các công trình và vận động nguồn lực cho trẻ em.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để chỉ đạo, tổ chức và hướng dẫn thực hiện Tháng hành động vì trẻ em.

Chương II

QUYỀN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM

Mục 1. QUYỀN CỦA TRẺ EM

Điều 12. Quyền sống

Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển.

Điều 13. Quyền được khai sinh và có quốc tịch

Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 15. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng

Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện.



Điều 16. Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu

1. Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.
2. Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh.

Điều 17. Quyền vui chơi, giải trí

Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi.

Điều 18. Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc

1. Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được thừa nhận các quan hệ gia đình.
2. Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.

Điều 19. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 20. Quyền về tài sản

Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền bí mật đời sống riêng tư

1. Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư.

Điều 22. Quyền được sống chung với cha, mẹ

Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 23. Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ

Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp



ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích.

Điều 24. Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi

1. Trẻ em được chăm sóc thay thế khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

Điều 25. Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục.

Điều 26. Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để

không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Điều 27. Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Điều 28. Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt.

Điều 29. Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy

Trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy.

Điều 30. Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính

Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và



tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác.

Điều 31. Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang

Trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang.

Điều 32. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội

Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

Điều 33. Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội

Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

Điều 34. Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp

Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng.

Điều 35. Quyền của trẻ em khuyết tật

Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội.

Điều 36. Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn

Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2. BỐN PHẬN CỦA TRẺ EM**Điều 37. Bốn phận của trẻ em đối với gia đình**

1. Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; yêu



thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm, nguyện vọng với cha mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng họ.

2. Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em.

Điều 38. Bốn phận của trẻ em đối với nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác

1. Tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

2. Thương yêu, đoàn kết, chia sẻ khó khăn, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè.

3. Rèn luyện đạo đức, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

Điều 39. Bốn phận của trẻ em đối với cộng đồng, xã hội

1. Tôn trọng, lễ phép với người lớn tuổi; quan tâm, giúp đỡ người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ nhỏ, người gặp hoàn cảnh khó khăn phù hợp với khả năng, sức khỏe, độ tuổi của mình.

2. Tôn trọng quyền, danh dự, nhân phẩm của người khác; chấp hành quy định về an toàn giao thông và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ, giữ gìn, sử dụng tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng và độ tuổi của trẻ em.

3. Phát hiện, thông tin, thông báo, tố giác hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 40. Bổn phận của trẻ em đối với quê hương, đất nước

1. Yêu quê hương, đất nước, yêu đồng bào, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng truyền thống lịch sử dân tộc; giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của quê hương, đất nước.

2. Tuân thủ và chấp hành pháp luật; đoàn kết, hợp tác, giao lưu với bạn bè, trẻ em quốc tế phù hợp với độ tuổi và từng giai đoạn phát triển của trẻ em.

Điều 41. Bổn phận của trẻ em với bản thân

1. Có trách nhiệm với bản thân; không hủy hoại thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân.

2. Sống trung thực, khiêm tốn; giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể.

3. Chăm chỉ học tập, không tự ý bỏ học, không rời bỏ gia đình sống lang thang.

4. Không đánh bạc; không mua, bán, sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác.



5. Không sử dụng, trao đổi sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; không sử dụng đồ chơi hoặc chơi trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của bản thân.

Chương III

CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Điều 42. Bảo đảm về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Nhà nước có chính sách trợ cấp, trợ giúp, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo độ tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia trợ giúp, chăm sóc trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ về đất đai, thuế, tín dụng cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Bảo đảm về chăm sóc sức khỏe trẻ em

1. Nhà nước có chính sách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ để hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em được chăm sóc sức khỏe, ưu tiên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới,

miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà nước bảo đảm thực hiện các biện pháp theo dõi sức khỏe định kỳ cho phụ nữ mang thai và trẻ em theo độ tuổi; chăm sóc dinh dưỡng, sức khỏe ban đầu và tiêm chủng cho trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; tư vấn và hỗ trợ trẻ em trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên tư vấn, bảo vệ, chăm sóc về sức khỏe, dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con dưới 36 tháng tuổi và trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi, trẻ em bị xâm hại phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

4. Nhà nước có chính sách, biện pháp tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là tử vong trẻ sơ sinh; xóa bỏ phong tục, tập quán có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em.

5. Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế phù hợp với độ tuổi, nhóm đối tượng và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

6. Nhà nước có chính sách, biện pháp để trẻ em được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh và điều kiện vệ sinh cơ bản, bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.



7. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ủng hộ, đầu tư nguồn lực để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, ưu tiên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 44. Bảo đảm về giáo dục cho trẻ em

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em được đi học, giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học; có chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận giáo dục phổ cập, giáo dục hòa nhập, được học nghề và giới thiệu việc làm phù hợp với độ tuổi và pháp luật về lao động.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật; có chính sách miễn, giảm học phí cho từng nhóm đối tượng trẻ em phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

3. Chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em, bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và yêu cầu hội nhập; chú trọng giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc và phát triển nhân cách, kỹ năng sống, tài năng, năng khiếu của trẻ em; giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho trẻ em.

4. Nhà nước quy định môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

5. Nhà nước có chính sách phù hợp để phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và chính sách hỗ trợ để trẻ em trong độ tuổi được giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; khuyến khích, thu hút các nguồn đầu tư khác để phát triển giáo dục, đào tạo.

Điều 45. Bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch cho trẻ em

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa nghệ thuật; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở cho trẻ em; có chính sách ưu tiên trẻ em khi sử dụng dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao, du lịch và tham quan di tích, thắng cảnh.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho trẻ em; bảo đảm điều kiện, thời gian, thời điểm thích hợp để trẻ em được tham gia hoạt động tại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

3. Nhà nước tạo điều kiện để trẻ em giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc, văn hóa tốt đẹp và được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình.



4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia ủng hộ, đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí; khuyến khích sáng tạo, sản xuất đồ chơi, trò chơi cho trẻ em bảo đảm an toàn, lành mạnh, mang bản sắc văn hóa dân tộc.

Điều 46. Bảo đảm thông tin, truyền thông cho trẻ em

1. Nhà nước bảo đảm trẻ em được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, tìm hiểu, học tập, trao đổi kiến thức qua các kênh thông tin, truyền thông phù hợp.

2. Các cơ quan thông tin, xuất bản phải dành tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng phát thanh, truyền hình, ấn phẩm phù hợp cho trẻ em. Thông tin, đồ chơi, trò chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh có nội dung không phù hợp với trẻ em phải thông báo hoặc ghi rõ độ tuổi trẻ em không được sử dụng.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển thông tin, truyền thông phù hợp với sự phát triển toàn diện của trẻ em; sản xuất, đăng tải nội dung, thông tin với thời lượng thích hợp cho trẻ em dân tộc thiểu số.

Chương IV

BẢO VỆ TRẺ EM

Mục 1. CẤP ĐỘ BẢO VỆ TRẺ EM VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 47. Các yêu cầu bảo vệ trẻ em

1. Bảo vệ trẻ em được thực hiện theo ba cấp độ sau đây:

- a) Phòng ngừa;
- b) Hỗ trợ;
- c) Can thiệp.

2. Bảo vệ trẻ em phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em. Việc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy trình, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Trẻ em được ưu tiên bảo vệ tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Việc đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội là biện pháp tạm thời khi các hình thức chăm sóc tại



gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế không thực hiện được hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

5. Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em phải được cung cấp thông tin, được tham gia ý kiến với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong việc ra quyết định can thiệp, hỗ trợ để bảo vệ trẻ em.

6. Coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 48. Cấp độ phòng ngừa

1. Cấp độ phòng ngừa gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với cộng đồng, gia đình và mọi trẻ em nhằm nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức về bảo vệ trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em, giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị xâm hại hoặc rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ phòng ngừa bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cộng đồng, gia đình, trẻ em về mối nguy hiểm và hậu quả của các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em; về trách nhiệm phát hiện, thông báo trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

b) Cung cấp thông tin, trang bị kiến thức cho cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em về trách nhiệm bảo vệ trẻ em, kỹ năng phòng ngừa, phát hiện các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em;

c) Trang bị kiến thức, kỹ năng làm cha mẹ để bảo đảm trẻ em được an toàn;

d) Giáo dục, tư vấn kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em;

đ) Xây dựng môi trường sống an toàn và phù hợp với trẻ em.

Điều 49. Cấp độ hỗ trợ

1. Cấp độ hỗ trợ bao gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm kịp thời phát hiện, giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ bao gồm:

a) Cảnh báo về nguy cơ trẻ em bị xâm hại; tư vấn kiến thức, kỹ năng, biện pháp can thiệp nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ xâm hại trẻ em cho cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và trẻ em nhằm tạo lập lại môi trường sống an toàn cho trẻ em có nguy cơ bị xâm hại;



b) Tiếp nhận thông tin, đánh giá mức độ nguy hại, áp dụng các biện pháp cần thiết để hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

c) Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật này;

d) Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và gia đình của trẻ em được tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội và các nguồn trợ giúp khác nhằm cải thiện điều kiện sống cho trẻ em.

Điều 50. Cấp độ can thiệp

1. Cấp độ can thiệp bao gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ can thiệp bao gồm:

a) Chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý, phục hồi thể chất và tinh thần cho trẻ em bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần can thiệp;

b) Bố trí nơi tạm trú an toàn, cách ly trẻ em khỏi môi trường, đối tượng đe dọa hoặc đang có hành vi bạo lực, bóc lột trẻ em;

c) Bố trí chăm sóc thay thế tạm thời hoặc lâu dài cho

trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này;

d) Đoàn tụ gia đình, hòa nhập trường học, cộng đồng cho trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

đ) Tư vấn, cung cấp kiến thức cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên gia đình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt về trách nhiệm và kỹ năng bảo vệ, chăm sóc, giáo dục hòa nhập cho trẻ em thuộc nhóm đối tượng này;

e) Tư vấn, cung cấp kiến thức pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

g) Các biện pháp hỗ trợ trẻ em bị xâm hại và gia đình của trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 44 và điểm d khoản 2 Điều 49 của Luật này;

h) Theo dõi, đánh giá sự an toàn của trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại.

Điều 51. Trách nhiệm cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em, trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi đến cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội, cơ quan



công an các cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo, tố giác; phối hợp xác minh, đánh giá, điều tra về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn hoặc gây tổn hại, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em.

3. Chính phủ thiết lập tổng đài điện thoại quốc gia thường trực để tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo, tố giác nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em; quy định quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em.

Điều 52. Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

1. Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được xây dựng để tổ chức thực hiện một hoặc nhiều biện pháp ở cấp độ hỗ trợ, cấp độ can thiệp quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật này áp dụng với từng trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em để tổ chức xây dựng, phê duyệt, triển khai kế hoạch hỗ trợ, can thiệp; bố trí nguồn lực, phân công cá nhân, tổ chức thực hiện, phối hợp thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

3. Đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị

bạo lực, bóc lột, bỏ rơi bởi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em; trẻ em bị xâm hại nhưng cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em từ chối thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện đề nghị Tòa án có thẩm quyền ra quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

1. Đánh giá nguy cơ và xác định các nhu cầu của trẻ em cần được bảo vệ.

2. Tham gia quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi.

3. Tư vấn, cung cấp thông tin, hướng dẫn trẻ em và cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em tiếp cận dịch vụ bảo vệ trẻ em, trợ giúp xã hội, y tế, giáo dục, pháp lý và các nguồn trợ giúp khác.

4. Tư vấn kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em cho trẻ em, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình, cộng đồng.



5. Kiến nghị biện pháp chăm sóc thay thế và theo dõi quá trình thực hiện.

6. Hỗ trợ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, người làm chứng trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng theo quy định tại Điều 72 của Luật này.

Điều 54. Trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

1. Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục và bảo vệ trẻ em khi tham gia môi trường mạng dưới mọi hình thức; cha, mẹ, giáo viên và người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng để trẻ em biết tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thông tin, truyền thông và tổ chức các hoạt động trên môi trường mạng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn và bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2. CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

Điều 55. Các loại hình cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là cơ sở do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng, nhiệm vụ thực hiện hoặc phối hợp, hỗ trợ thực hiện một hoặc một số biện pháp bảo vệ trẻ em theo cấp độ phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp được quy định tại các điều 48, 49 và 50 của Luật này.

2. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tổ chức theo loại hình cơ sở công lập và cơ sở ngoài công lập.

3. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em bao gồm:

a) Cơ sở có chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

b) Cơ sở có một phần chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

Điều 56. Điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được thành lập, đăng ký hoạt động khi đáp ứng các điều kiện sau đây:



1. Có tôn chỉ, mục đích hoạt động vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;
2. Có nội dung hoạt động nhằm thực hiện một hoặc nhiều biện pháp bảo vệ trẻ em quy định tại các điều 48, 49 và 50 của Luật này;
3. Có người đại diện là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức, am hiểu về trẻ em và bảo vệ trẻ em, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em;
4. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài chính, nguồn nhân lực đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu, phạm vi hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 57. Thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập thuộc thẩm quyền quản lý và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển cơ sở cung cấp

dịch vụ bảo vệ trẻ em; xây dựng quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em thuộc lĩnh vực quản lý và kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch chung các loại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên địa bàn bảo đảm phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn huyện.

Điều 58. Hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoạt động theo nội dung đã đăng ký và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Các yêu cầu quy định tại Điều 47 của Luật này;
- b) Tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- c) Thực hiện việc tiếp nhận, cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và chuyển giao trẻ em, kết quả cung cấp dịch vụ cho trẻ



em giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em;

d) Chịu sự hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Giữ bí mật thông tin liên quan đến trẻ em bị xâm hại, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

2. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tiếp nhận hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật để thực hiện các biện pháp bảo vệ trẻ em.

Điều 59. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em vi phạm một trong các nội dung sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị đình chỉ, chấm dứt hoạt động hoặc đình chỉ, chấm dứt một phần hoạt động:

a) Không bảo đảm điều kiện theo quy định tại Điều 56 của Luật này hoặc quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực mà cơ sở hoạt động;

b) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em;

c) Sử dụng kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất sai mục đích.

2. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em sẽ bị chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt một phần hoạt động khi hết thời hạn đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân và hậu quả dẫn đến việc bị đình chỉ.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em có quyền đình chỉ, chấm dứt hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em đó.

Mục 3. CHĂM SÓC THAY THẾ

Điều 60. Các yêu cầu đối với việc thực hiện chăm sóc thay thế

1. Phải dựa trên nhu cầu, hoàn cảnh, giới tính, dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ của trẻ em và bảo đảm quyền của trẻ em.

2. Bảo đảm an toàn cho trẻ em, bảo đảm ổn định, liên tục và gắn kết giữa trẻ em với người chăm sóc trẻ em.

3. Phải xem xét ý kiến, nguyện vọng, tình cảm, thái độ của trẻ em tùy theo độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ em; trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên phải lấy ý kiến của trẻ em.

4. Ưu tiên trẻ em được chăm sóc thay thế bởi người thân thích. Trường hợp trẻ em có anh, chị, em ruột thì được ưu tiên sống cùng nhau.



5. Bảo đảm duy trì liên hệ, đoàn tụ giữa trẻ em với cha, mẹ, các thành viên khác trong gia đình khi đủ điều kiện, trừ trường hợp việc liên hệ, đoàn tụ không bảo đảm an toàn, không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 61. Các hình thức chăm sóc thay thế

1. Chăm sóc thay thế bởi người thân thích.
2. Chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải là người thân thích.
3. Chăm sóc thay thế bằng hình thức nhận con nuôi.

Việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

4. Chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 62. Các trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em không nơi nương tựa.

2. Trẻ em không thể sống cùng cha, mẹ vì sự an toàn của trẻ em; cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em.

3. Trẻ em bị ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang cần được ưu tiên bảo vệ.

4. Trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ.

Điều 63. Điều kiện chăm sóc thay thế

1. Việc quyết định giao chăm sóc thay thế phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 60 của Luật này và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này;

b) Việc cho, nhận chăm sóc thay thế đối với trẻ em còn cả cha và mẹ hoặc chỉ còn cha hoặc mẹ nhưng không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha và mẹ, cha hoặc mẹ, trừ trường hợp trẻ em được áp dụng biện pháp can thiệp bảo vệ trẻ em theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 50, khoản 3 Điều 52 của Luật này hoặc khi cha, mẹ bị hạn chế quyền của cha, mẹ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Cá nhân, người đại diện gia đình là người cư trú tại Việt Nam; có sức khỏe và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có tư cách đạo đức tốt; không bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em; không bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh



dự của người khác, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em;

b) Có chỗ ở và điều kiện kinh tế phù hợp, bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em;

c) Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em; có sự đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình về việc nhận chăm sóc trẻ em; các thành viên trong gia đình không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em;

d) Người thân thích nhận trẻ em chăm sóc thay thế phải là người thành niên; các trường hợp khác phải hơn trẻ em từ 20 tuổi trở lên.

3. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân hỗ trợ về tinh thần và vật chất để trợ giúp chăm sóc thay thế cho trẻ em.

Điều 64. Trách nhiệm và quyền của người nhận chăm sóc thay thế

1. Người nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống an toàn, thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em phù hợp với điều kiện của người nhận chăm sóc thay thế;

b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về tình hình sức khỏe thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em sau 06 tháng kể từ ngày nhận chăm sóc thay thế và hằng năm; trường hợp có vấn đề đột xuất, phát sinh thì phải thông báo kịp thời.

2. Người nhận chăm sóc thay thế có quyền sau đây:

a) Được ưu tiên vay vốn, dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm để ổn định cuộc sống, chăm sóc sức khỏe khi gặp khó khăn;

b) Được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật và được nhận hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân để thực hiện việc chăm sóc thay thế.

Điều 65. Đăng ký nhận chăm sóc thay thế

1. Cá nhân, gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế có đủ điều kiện và gửi đến cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện.

3. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia



đình nhận chăm sóc thay thế trên địa bàn khi có trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế.

4. Người thân thích của trẻ em khi nhận chăm sóc thay thế không phải đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao chăm sóc thay thế.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đăng ký, lập danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

Điều 66. Thẩm quyền quyết định chăm sóc thay thế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên cơ sở xem xét các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 63 của Luật này.

Trường hợp trẻ em được nhận chăm sóc thay thế không có người giám hộ đương nhiên theo quy định của pháp luật và người nhận chăm sóc thay thế đồng ý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử người nhận chăm sóc thay thế đồng thời là người giám hộ cho trẻ em.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp huyện quản lý thực hiện chăm sóc thay thế.

3. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết

định giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện chăm sóc thay thế.

4. Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em được pháp luật quy định.

Điều 67. Đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra hành vi xâm hại trẻ em lập hồ sơ đề nghị đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội trong trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian làm thủ tục để trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế;

b) Không lựa chọn được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế;

c) Áp dụng biện pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật này.

2. Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm thường xuyên xem xét các trường hợp trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở để đề nghị chuyển hình thức chăm sóc thay thế.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển hình thức chăm sóc thay thế.



Điều 68. Theo dõi, đánh giá trẻ em được nhận chăm sóc thay thế

1. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tư vấn, hướng dẫn triển khai chính sách, biện pháp hỗ trợ người nhận chăm sóc thay thế và trẻ em được chăm sóc thay thế;

b) Rà soát danh sách trẻ em tại các cơ sở trợ giúp xã hội định kỳ 06 tháng; tiếp nhận kiến nghị của cơ sở trợ giúp xã hội để xem xét, quyết định hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chuyển trẻ em sang hình thức chăm sóc thay thế phù hợp;

c) Thanh tra, kiểm tra việc chăm sóc thay thế tại gia đình và cơ sở trợ giúp xã hội; xử lý theo thẩm quyền trường hợp xâm hại trẻ em hoặc vi phạm tiêu chuẩn chăm sóc trẻ em.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình thuộc địa bàn quản lý, báo cáo cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện để có biện pháp hỗ trợ, can thiệp phù hợp.

Điều 69. Chấm dứt việc chăm sóc thay thế

1. Việc chăm sóc thay thế chấm dứt trong trường hợp sau đây:

a) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế không còn đủ điều kiện chăm sóc trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này;

b) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này gây tổn hại cho trẻ em được nhận chăm sóc thay thế;

c) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đề nghị chấm dứt việc chăm sóc trẻ em;

d) Trẻ em đang được chăm sóc thay thế có hành vi cố ý xâm phạm nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cá nhân, thành viên gia đình nhận chăm sóc thay thế;

đ) Trẻ em trở về đoàn tụ gia đình khi gia đình bảo đảm an toàn, có đủ điều kiện thực hiện quyền của trẻ em.

2. Trường hợp cá nhân hoặc thành viên trong gia đình nhận chăm sóc thay thế xâm hại trẻ em thì phải chuyển ngay trẻ em ra khỏi cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế và áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

3. Trường hợp trẻ em muốn chấm dứt việc chăm sóc thay thế, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền và người nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm xem xét để quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

4. Người ra quyết định chăm sóc thay thế có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế.



**Mục 4. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ TRẺ EM
TRONG QUÁ TRÌNH TỔ TỤNG,
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH, PHỤC HỒI VÀ
TÁI HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG**

Điều 70. Các yêu cầu bảo vệ trẻ em trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng

1. Bảo đảm trẻ em được đối xử công bằng, bình đẳng, tôn trọng, phù hợp với độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ em.

2. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc liên quan đến trẻ em để giảm thiểu tổn hại đến thể chất và tinh thần của trẻ em.

3. Bảo đảm sự hỗ trợ của cha mẹ, người giám hộ, người đại diện hợp pháp khác đối với trẻ em trong suốt quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em.

4. Người tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, luật sư, trợ giúp viên pháp lý phải có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với trẻ em; sử dụng ngôn ngữ thân thiện, dễ hiểu với trẻ em.

5. Bảo đảm quyền được bào chữa, trợ giúp pháp lý cho trẻ em.

6. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật và tái phạm của trẻ em thông qua việc kịp thời hỗ trợ, can thiệp để giải quyết các nguyên nhân, điều kiện vi phạm pháp luật, giúp trẻ em phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng.

7. Bảo đảm kịp thời cung cấp các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp an toàn, liên tục, đầy đủ, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu, hoàn cảnh, độ tuổi, đặc điểm tâm lý, sinh lý của từng trẻ em trên cơ sở xem xét và tôn trọng ý kiến, nguyện vọng, tình cảm và thái độ của trẻ em.

8. Bảo đảm sự liên kết chặt chẽ, kịp thời giữa các cơ quan, tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, gia đình, cơ sở giáo dục với các cơ quan tiến hành tố tụng, xử lý vi phạm hành chính.

9. Ưu tiên áp dụng các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với trẻ em vi phạm pháp luật; biện pháp cưỡng chế và hạn chế tự do chỉ được áp dụng sau khi các biện pháp ngăn chặn, giáo dục khác không phù hợp.

10. Bảo đảm bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm hạn chế trẻ em phải xuất hiện trước công chúng trong quá trình tố tụng.



Điều 71. Các biện pháp bảo vệ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, trẻ em là người làm chứng

1. Trẻ em vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn khi được miễn trách nhiệm hình sự; hình phạt cải tạo không giam giữ; án treo theo quy định của Bộ luật hình sự; trẻ em đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng hoặc tù có thời hạn được áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây nhằm khắc phục các nguyên nhân và điều kiện vi phạm pháp luật, phục hồi, tránh tái phạm:

a) Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 49 của Luật này;

b) Các biện pháp bảo vệ cấp độ can thiệp quy định tại điểm a và điểm e khoản 2 Điều 50 của Luật này;

c) Tìm kiếm đoàn tụ gia đình nếu thuộc trường hợp không có nơi cư trú ổn định;

d) Áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế theo quy định của Luật này trong trường hợp trẻ em không còn hoặc không xác định được cha mẹ; không thể sống cùng cha, mẹ; không xác định được nơi cư trú trong thời gian thực hiện quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện

pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hỗ trợ gia đình giám sát, quản lý, giáo dục trẻ em;

e) Các biện pháp bảo vệ khác quy định tại các điều 48, 49 và 50 của Luật này khi xét thấy thích hợp.

2. Trẻ em là người bị hại và trẻ em là người làm chứng mà bị tổn hại về thể chất, tinh thần được áp dụng các biện pháp bảo vệ cấp độ hỗ trợ quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 49 và các biện pháp bảo vệ cấp độ can thiệp quy định tại Điều 50 của Luật này.

3. Trẻ em là người làm chứng được bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư; hạn chế tối đa việc dẫn giải, gây áp lực về tâm lý.

Điều 72. Trách nhiệm của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em

1. Tư vấn, cung cấp thông tin, hướng dẫn trẻ em và cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em tiếp cận dịch vụ bảo vệ trẻ em, trợ giúp pháp lý, xã hội, y tế, giáo dục và các nguồn trợ giúp khác.

2. Tìm hiểu, cung cấp thông tin về hoàn cảnh cá nhân và gia đình của trẻ em cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính để



áp dụng các biện pháp xử lý, giáo dục và ra quyết định khác phù hợp.

3. Tham gia vào quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính có liên quan đến trẻ em theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; tham gia cuộc họp của Hội đồng tư vấn áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn và quá trình xem xét tại Tòa án để áp dụng biện pháp đưa trẻ em vào trường giáo dưỡng.

4. Theo dõi, hỗ trợ việc thi hành các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính, tái hòa nhập cộng đồng đối với trẻ em vi phạm pháp luật; kiến nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp đối với trẻ em vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật này.

5. Tham gia xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trẻ em và theo dõi việc thực hiện; kết nối dịch vụ và hỗ trợ việc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em.

Điều 73. Phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật

1. Cơ sở giam giữ, trường giáo dưỡng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú thực

hiện các biện pháp sau đây nhằm chuẩn bị và thúc đẩy việc tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật:

- a) Duy trì mối liên hệ giữa trẻ em với gia đình;
- b) Tổ chức học văn hóa, học nghề, kỹ năng sống cho trẻ em;
- c) Xem xét, đánh giá quá trình chấp hành việc học tập, rèn luyện của trẻ em tại cơ sở giam giữ, trường giáo dưỡng để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù hoặc chấm dứt biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Chậm nhất là 02 tháng trước khi trẻ em chấp hành xong hình phạt tù, 01 tháng trước khi trẻ em chấp hành xong biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ hoặc trường giáo dưỡng nơi trẻ em đang chấp hành hình phạt tù hoặc biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng có trách nhiệm thông báo và cung cấp thông tin có liên quan cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em về cư trú để chuẩn bị việc tiếp nhận và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và áp dụng biện pháp bảo vệ đối với trẻ em vi phạm pháp luật thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật này.

4. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội, tư pháp, công an, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp



Phụ nữ Việt Nam cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để hướng dẫn, giúp đỡ Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp khác đối với trẻ em.

Chương V

TRẺ EM THAM GIA VÀO CÁC VẤN ĐỀ VỀ TRẺ EM

Điều 74. Phạm vi, hình thức trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em

1. Các vấn đề sau đây về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em phải có sự tham gia của trẻ em hoặc tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em tùy theo độ tuổi của trẻ em:

a) Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

c) Quyết định, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

d) Áp dụng biện pháp, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em của gia đình.

2. Trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em thông qua các hình thức sau đây:

- a) Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;
- b) Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;
- c) Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;
- d) Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;
- đ) Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

Điều 75. Bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong gia đình

Cha mẹ và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm sau đây:

- 1. Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi, giải thích ý kiến, nguyện vọng của trẻ em phù hợp với độ tuổi, sự phát triển của trẻ em và điều kiện, hoàn cảnh của gia đình.
- 2. Tạo điều kiện, hướng dẫn trẻ em tiếp cận các nguồn thông tin an toàn, phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển toàn diện của trẻ em.



3. Tạo điều kiện để trẻ em được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng đối với những quyết định, vấn đề của gia đình liên quan đến trẻ em.

4. Không cản trở trẻ em tham gia các hoạt động xã hội phù hợp, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 76. Bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

Nhà trường, cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức và tạo điều kiện để trẻ em được tham gia các hoạt động Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội;

2. Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật và quy định về giáo dục có liên quan đến học sinh; công khai thông tin về kế hoạch học tập và rèn luyện, chế độ nuôi dưỡng và các khoản đóng góp theo quy định;

3. Tạo điều kiện để trẻ em được kiến nghị, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về chất lượng dạy và học; quyền, lợi ích chính đáng của trẻ em trong môi trường giáo dục và những vấn đề trẻ em quan tâm;

4. Tiếp nhận ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của trẻ em, giải quyết theo phạm vi trách nhiệm được giao hoặc chuyển

đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết đến trẻ em.

Điều 77. Tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em

1. Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

2. Tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em có nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức lấy ý kiến, kiến nghị của trẻ em; tổ chức để trẻ em được tiếp xúc với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Thường xuyên lắng nghe, tiếp nhận và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của trẻ em;

c) Chuyển ý kiến, kiến nghị của trẻ em tới các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;

d) Theo dõi việc giải quyết và phản hồi cho trẻ em về kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em;

e) Hằng năm, báo cáo Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh



niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xem xét, giải quyết ý kiến, kiến nghị của trẻ em.

Điều 78. Bảo đảm để trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm để trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em quy định tại Điều 74 của Luật này và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tạo môi trường an toàn, thân thiện, bình đẳng để trẻ em tham gia;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin các vấn đề về trẻ em và các vấn đề trẻ em quan tâm với nội dung, hình thức, biện pháp phù hợp;

c) Khuyến khích sự tham gia của trẻ em; không trù dập, kỳ thị khi trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng;

d) Bảo đảm để trẻ em tham gia tự nguyện, chủ động, phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em;

đ) Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và ý kiến của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em phải được lắng nghe, tiếp nhận, xem xét, giải quyết và phản hồi đầy đủ, kịp thời, khách quan, trung thực.

2. Hằng năm, Hội đồng nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức gặp mặt, đối thoại, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về các vấn đề trẻ em quan tâm.

3. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc bảo đảm để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM

Mục 1. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 79. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo thẩm quyền để thực hiện quyền trẻ em; giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; phân bổ ngân sách hằng năm để bảo đảm thực hiện quyền trẻ em.

2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên,



thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội để xem xét, đánh giá những vấn đề liên quan đến trẻ em trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện quyền trẻ em khi thẩm tra quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.

3. Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm ban hành nghị quyết để thực hiện và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em trên địa bàn theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm thường xuyên và định kỳ tiếp xúc với trẻ em hoặc đại diện trẻ em; tiếp nhận, chuyển và theo dõi, giám sát việc giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức liên quan đến trẻ em.

Điều 80. Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về trẻ em; ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình về trẻ em; bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương trong việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em.

2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan đến trẻ em trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, địa phương theo quy định.

3. Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về trẻ em theo thẩm quyền.

4. Bảo đảm điều kiện để tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này và chỉ đạo, phân công các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với tổ chức này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

5. Hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện quyền trẻ em và việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan đến trẻ em.

Điều 81. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân

1. Tòa án nhân dân các cấp áp dụng nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bốn phận của trẻ em, yêu cầu và biện pháp tư pháp cho trẻ em để tiến hành xét xử hành vi vi phạm quyền trẻ em, trẻ em vi phạm pháp luật, ra quyết định tư pháp đối với trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em.



2. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện việc xét xử, ra quyết định tư pháp đối với trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

3. Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bốn phạm của trẻ em, yêu cầu và biện pháp tư pháp cho trẻ em để thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp đối với trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em.

4. Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp đối với trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em.

5. Đào tạo, bồi dưỡng cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên tiến hành tố tụng các vụ án có liên quan đến trẻ em về quyền của trẻ em, về tâm lý học, khoa học giáo dục liên quan đến trẻ em.

Điều 82. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trẻ em; điều phối việc thực hiện quyền trẻ em; bảo đảm thực hiện quyền trẻ em được Chính phủ giao hoặc ủy quyền.

2. Tham gia ý kiến bằng văn bản về những vấn đề liên quan đến trẻ em gửi ban soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc

hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương.

3. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em để giúp Chính phủ chuẩn bị báo cáo Quốc hội hằng năm hoặc đột xuất về kết quả thực hiện quyền trẻ em và việc thực hiện nhiệm vụ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan đến trẻ em.

4. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương chuẩn bị báo cáo quốc gia việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

5. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em và sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em và việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 83. Bộ Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện



kiểm sát nhân dân tối cao và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan bảo đảm việc bảo vệ trẻ em trong quá trình xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ trì, hướng dẫn việc đăng ký khai sinh, giải quyết các vấn đề về quốc tịch của trẻ em, xác định cha, mẹ cho trẻ em.

3. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về nuôi con nuôi.

4. Quản lý, hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý cho trẻ em và cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Bộ Y tế

1. Bảo đảm trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng và công bằng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi; chăm sóc và tư vấn sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em; tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; tư vấn, hỗ trợ trẻ em chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với độ tuổi.

3. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan hướng dẫn thực hiện việc

chăm sóc sức khỏe cho trẻ em khuyết tật, trẻ em bị tai nạn thương tích và các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác.

4. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh và phòng bệnh cho phụ nữ mang thai và trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi.

Điều 85. Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Bảo đảm việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác; xây dựng chương trình, nội dung giáo dục phù hợp với từng độ tuổi trẻ em và bảo đảm chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện của trẻ em; bảo đảm trẻ em được hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập và tạo điều kiện học ở trình độ cao hơn.

2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan quy định tiêu chuẩn trường học, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; phòng, chống bạo lực học đường và trình Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều 44 của Luật này.



3. Tổ chức phổ biến, giáo dục kiến thức về quyền và bổn phận của trẻ em cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

4. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và áp dụng biện pháp trợ giúp giáo dục phù hợp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em dân tộc thiểu số; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật.

5. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác, giáo dục và phát triển toàn diện trẻ em trong hệ thống giáo dục; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

6. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng chính sách giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng cho trẻ em; vận động gia đình, xã hội phát hiện, hỗ trợ, bồi dưỡng trẻ em có năng khiếu, tài năng.

7. Hướng dẫn thực hiện sự tham gia của trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác quy định tại Điều 76 của Luật này.

8. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan giáo dục, hướng dẫn trẻ em bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; thông tin, hướng

dẫn cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ em, đặc biệt là trẻ em trong nhà trẻ.

9. Quản lý và hướng dẫn sử dụng thiết bị, đồ chơi sử dụng trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 86. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Bảo đảm trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch.

2. Chủ trì, phối hợp với Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh hướng dẫn việc phát triển thiết chế văn hóa, thể thao dành riêng cho trẻ em hoặc trẻ em tham gia sử dụng, hưởng thụ.

3. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh quản lý, hướng dẫn xây dựng chương trình, tiết mục, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, việc sáng tác văn học, nghệ thuật; phối hợp tổ chức sự kiện văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch dành cho trẻ em và về trẻ em.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn gia đình thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em; giáo dục trẻ em gìn giữ, bảo tồn và phát huy



bản sắc văn hóa dân tộc, giá trị truyền thống của gia đình; tạo điều kiện cho trẻ em được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong gia đình theo quy định tại Điều 75 của Luật này.

Điều 87. Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Bảo đảm trẻ em được tiếp cận thông tin trên các kênh thông tin, truyền thông; được bảo vệ hình ảnh, thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân về thư tín, viễn thông và các hình thức trao đổi, lưu giữ thông tin cá nhân.

2. Quản lý, hướng dẫn việc hỗ trợ trẻ em tìm kiếm, thu nhận và phổ biến thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trên các kênh thông tin, truyền thông theo quy định của pháp luật, phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

3. Quản lý, hướng dẫn quy chuẩn báo chí, xuất bản, viễn thông, Internet, phát thanh, truyền hình và các hình thức cung cấp, quảng bá thông tin khác dành riêng cho trẻ em, có trẻ em tham gia, liên quan đến trẻ em; bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử và các phương tiện thông tin khác.

4. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Trung ương Đoàn thanh

niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nhà báo Việt Nam phát triển báo chí, thông tin, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em và trẻ em được tham gia; thực hiện biện pháp thông tin, truyền thông cho gia đình, xã hội về kiến thức, kỹ năng bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em; quy định tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng phát thanh, truyền hình, ấn phẩm cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này.

Điều 88. Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và cơ quan bảo vệ pháp luật hướng dẫn và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán trẻ em và tội phạm liên quan đến trẻ em.

2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, yêu cầu và biện pháp bảo vệ trẻ em trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính đối với trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại và người làm chứng; đào tạo, bồi dưỡng về quyền trẻ em, về tâm lý học, khoa học giáo dục cho công an viên, cán bộ trường giáo dưỡng và Điều tra viên tiến hành tố tụng các vụ án có liên quan đến trẻ em.



3. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan phòng ngừa, ngăn chặn, quản lý, giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật.

Điều 89. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến trẻ em theo quy định của pháp luật.

2. Hằng năm hoặc đột xuất gửi báo cáo việc thực hiện quyền trẻ em thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 90. Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quản lý nhà nước về trẻ em theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em; ban hành theo thẩm quyền chính sách, pháp luật bảo đảm thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyền trẻ em; bố trí và vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em theo quy định của Luật này; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em ở địa phương; thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

3. Hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ cụ thể về thực hiện quyền của trẻ em, bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách thuộc quyền quản lý.

Điều 91. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Giám sát, phản biện, tham vấn, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, phân bổ nguồn lực đáp ứng quyền của trẻ em theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, vận động thành viên, hội viên, đoàn viên của tổ chức và toàn xã hội hỗ trợ, tham gia thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em.

3. Thực hiện chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền trẻ em theo sự ủy quyền, hỗ trợ của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

4. Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, có trách nhiệm sau đây:



a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này;

b) Đề xuất với Chính phủ các điều kiện bảo đảm thực hiện trách nhiệm đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em;

c) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn bảo đảm sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em.

5. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em thực hiện giám sát việc bảo đảm quyền, lợi ích của trẻ em.

Điều 92. Các tổ chức xã hội

1. Vận động thành viên của tổ chức và xã hội hỗ trợ, tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em.

2. Thực hiện chính sách, pháp luật, đáp ứng quyền của trẻ em theo tôn chỉ, mục đích, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức được pháp luật quy định; tiếp nhận, thu thập thông tin

từ thành viên và xã hội để phản ánh, kiến nghị, tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật.

3. Tổ chức việc cung cấp dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em theo sự ủy quyền, hỗ trợ của Chính phủ, các cấp chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam, ngoài việc thực hiện quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức việc kết nối, thu thập thông tin, kiến nghị của các tổ chức xã hội và của trẻ em chuyển đến các cơ quan nhà nước để góp ý, tư vấn cho việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về quyền trẻ em; tham gia giám sát thực hiện quyền trẻ em; phát biểu chính kiến và kiến nghị của Hội đối với các cơ quan nhà nước có liên quan về các vấn đề về trẻ em và việc vi phạm pháp luật về trẻ em.

Điều 93. Tổ chức kinh tế

1. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, phải thực hiện đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn để bảo đảm cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn, thân thiện với trẻ em, không gây tổn hại cho trẻ em và không vi phạm quyền của trẻ em theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Người sử dụng lao động tạo điều kiện để người lao



động thực hiện trách nhiệm của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật.

3. Người sử dụng lao động tạo điều kiện cho trẻ em được học nghề, được bố trí việc làm phù hợp với khả năng, độ tuổi của trẻ em, điều kiện của tổ chức và theo quy định của pháp luật.

4. Đóng góp và vận động nguồn lực cho việc thực hiện quyền của trẻ em phù hợp với khả năng, điều kiện, mức độ phát triển của tổ chức.

Điều 94. Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều hòa giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; phối hợp giữa Chính phủ với các cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; phối hợp giữa các địa phương trong việc giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em.

2. Căn cứ yêu cầu thực tế và điều kiện của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp, đôn đốc, điều hòa việc

giải quyết các vấn đề trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em ở địa phương.

Điều 95. Quỹ Bảo trợ trẻ em

1. Quỹ Bảo trợ trẻ em được thành lập nhằm mục đích vận động sự đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài, viện trợ quốc tế và hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết để thực hiện các mục tiêu về trẻ em được Nhà nước ưu tiên.

2. Việc vận động, quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em phải đúng mục đích, theo quy định của pháp luật.

Mục 2. TRÁCH NHIỆM CỦA GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 96. Bảo đảm cho trẻ em được sống với cha, mẹ

1. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên trong gia đình bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống với cha, mẹ.

2. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình phải chấp hành quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về việc hạn chế quyền của cha, mẹ; tách trẻ em khỏi cha, mẹ để bảo đảm an toàn và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.



Điều 97. Khai sinh cho trẻ em

Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em

1. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý, giáo dục trẻ em; dành điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi; thường xuyên liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm để được hướng dẫn, trợ giúp trong quá trình thực hiện trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em.

2. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm bảo đảm chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng độ tuổi.

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh cho trẻ em.

4. Phụ nữ mang thai có trách nhiệm tiếp cận dịch vụ y tế để được tư vấn sàng lọc, phòng ngừa các bệnh tật bẩm sinh cho trẻ em.

5. Cha, mẹ, người giám hộ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm xây dựng gia đình

ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; trau dồi kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Điều 99. Bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của trẻ em

1. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm gương mẫu về mọi mặt cho trẻ em noi theo; tự học để có kiến thức, kỹ năng giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em; tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

2. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập, hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn.

3. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển tài năng, năng khiếu của trẻ em.

4. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi.



Điều 100. Bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em

1. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm sau đây:

a) Trau dồi kiến thức, kỹ năng giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em; tạo môi trường an toàn, phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em; phòng ngừa trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, có nguy cơ bị xâm hại hoặc bị xâm hại;

b) Chấp hành các quyết định, biện pháp, quy định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để bảo đảm sự an toàn, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư của trẻ em;

c) Bảo đảm để trẻ em thực hiện được quyền bí mật đời sống riêng tư của mình, trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ trẻ em và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

2. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm trong việc phát hiện, tố giác, thông báo cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về hành vi xâm hại trẻ em, trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại hoặc đang bị xâm hại trong và ngoài gia đình.

3. Cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em có trách nhiệm lựa chọn người bào chữa hoặc tự mình bào chữa cho trẻ em trong quá trình tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Bảo đảm quyền dân sự của trẻ em

1. Cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trong trường hợp để trẻ em thực hiện giao dịch dân sự trái pháp luật.

2. Cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em phải giữ gìn, quản lý tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp trẻ em gây thiệt hại cho người khác thì cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em phải bồi thường thiệt hại do hành vi của trẻ em đó gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Quản lý trẻ em và giáo dục để trẻ em thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em

1. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc quản lý, giáo dục và giúp đỡ để trẻ em hiểu và thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em theo quy định tại Chương II của Luật này.

2. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục và giúp đỡ để trẻ em hiểu, nhận thức đầy đủ và thực



hiện được quyền và bốn phần của trẻ em theo quy định tại Chương II của Luật này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 103. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.
2. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em số 25/2004/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 104. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cấp đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải làm thủ tục thành lập hoặc đăng ký lại.

Điều 105. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 106. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại

hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; chăm sóc thay thế cho trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc bảo đảm để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân quy định tại Điều 3 Luật trẻ em.

Chương II

CÁC NHÓM TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Mục 1. CÁC NHÓM TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Điều 3. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc.
2. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội.
3. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích.
4. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi.



Điều 4. Trẻ em bị bỏ rơi

1. Trẻ em bị bỏ rơi chưa được chăm sóc thay thế.
2. Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế.

Điều 5. Trẻ em không nơi nương tựa

1. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật.

2. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.

5. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

6. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

7. Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em.

8. Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

9. Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

10. Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

11. Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em.

12. Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trẻ em khuyết tật

1. Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.
2. Trẻ em khuyết tật nặng.
3. Trẻ em khuyết tật nhẹ.

Điều 7. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS

Trẻ em nhiễm HIV/AIDS theo quy định pháp luật.

Điều 8. Trẻ em vi phạm pháp luật

1. Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp



xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình.

2. Trẻ em vi phạm pháp luật chưa xác định được nơi cư trú ổn định đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù có thời hạn nhưng được hưởng án treo.

4. Trẻ em chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn hoặc chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Điều 9. Trẻ em nghiện ma túy

1. Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện.

2. Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng.

Điều 10. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở

1. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc.

2. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ

cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc người chăm sóc.

Điều 11. Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực

Trẻ em bị bạo lực dẫn đến rối loạn tâm thần, hành vi, hạn chế khả năng giao tiếp, học tập hoặc khả năng tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày theo kết luận của cơ quan giám định, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người có chuyên môn được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em.

Điều 12. Trẻ em bị bóc lột

1. Trẻ em bị bắt buộc tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động.

2. Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm.

3. Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch mà bị xâm hại tình dục; bị cho, nhận hoặc cung cấp để hoạt động mại dâm.

4. Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán,



sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.

5. Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác.

Điều 13. Trẻ em bị xâm hại tình dục

1. Trẻ em bị hiếp dâm.

2. Trẻ em bị cưỡng dâm.

3. Trẻ em bị giao cấu.

4. Trẻ em bị dâm ô.

5. Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.

Điều 14. Trẻ em bị mua bán

1. Trẻ em bị mua bán trở về sống với cha, mẹ.

2. Trẻ em bị mua bán trở về được nhận chăm sóc thay thế.

Điều 15. Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo

1. Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc

1. Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

2. Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn không có người chăm sóc.

3. Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn vào Việt Nam.

Mục 2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 17. Các yêu cầu đối với việc xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Tuân thủ nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em quy định tại Điều 5 và các yêu cầu bảo vệ trẻ em quy định tại Điều 47 Luật trẻ em.

2. Độ tuổi, định mức, thời hạn, phương thức thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quy định trong pháp luật về các lĩnh vực có liên quan phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 18. Chính sách chăm sóc sức khỏe

1. Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho trẻ



em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

2. Nhà nước trả hoặc hỗ trợ trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh hoặc giám định sức khỏe cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Chính sách trợ giúp xã hội

1. Nhà nước thực hiện chế độ trợ cấp hằng tháng đối với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; hỗ trợ chi phí mai táng và chế độ trợ cấp, trợ giúp khác cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

2. Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang được bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

Điều 21. Chính sách trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác

1. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác theo quy định tại Điều 48, 49, 50 Luật trẻ em.

Chương III

HỖ TRỢ, CAN THIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TRẺ EM BỊ XÂM HẠI HOẶC CÓ NGUY CƠ BỊ BẠO LỰC, BÓC LỘT, BỎ RƠI VÀ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Mục 1. TỔNG ĐÀI ĐIỆN THOẠI QUỐC GIA BẢO VỆ TRẺ EM

Điều 22. Nhiệm vụ của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em

1. Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em qua điện thoại do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Tiếp nhận thông báo, tố giác từ cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân qua điện thoại.

3. Liên hệ với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan



hoặc có thẩm quyền; khai thác thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, môi trường mạng về nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em để kiểm tra thông tin, thông báo, tố giác ban đầu.

4. Chuyển, cung cấp thông tin, thông báo, tố giác hoặc giới thiệu trẻ em có nguy cơ hoặc bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, chức năng bảo vệ trẻ em.

5. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cá nhân có thẩm quyền, chức năng bảo vệ trẻ em trong phạm vi toàn quốc để đáp ứng việc tiếp nhận, trao đổi, xác minh thông tin, thông báo, tố giác về trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi.

6. Hỗ trợ người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với từng trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi; theo dõi, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch này.

7. Tư vấn tâm lý, pháp luật, chính sách cho trẻ em, cha, mẹ, thành viên gia đình, người chăm sóc trẻ em.

8. Lưu trữ, phân tích, tổng hợp thông tin để cung cấp, thông tin, thông báo, tố giác khi có yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, đối với vụ việc xâm hại trẻ

em và các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất cho cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em và các cơ quan khác có thẩm quyền, trách nhiệm về bảo vệ trẻ em.

Điều 23. Điều kiện bảo đảm hoạt động của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em

1. Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoạt động 24 giờ tất cả các ngày, được Nhà nước bảo đảm nguồn lực hoạt động.

2. Được sử dụng số điện thoại ngắn 03 số, không thu phí viễn thông và phí tư vấn đối với người gọi đến Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em.

3. Được tiếp nhận viện trợ, hỗ trợ tài chính, kỹ thuật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; được quảng bá số điện thoại và các dịch vụ của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật.

Mục 2. TIẾP NHẬN, XỬ LÝ THÔNG TIN, THÔNG BÁO, TỔ GIÁC HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM

Điều 24. Nguyên tắc bảo mật thông tin

1. Mọi thông tin, thông báo, tố giác trong quá trình tiếp nhận, xác minh phải được bảo mật vì lợi ích, sự an toàn của



người cung cấp thông tin và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em có liên quan.

2. Quá trình cung cấp, trao đổi thông tin phục vụ cho việc bảo vệ trẻ em giữa nơi tiếp nhận thông tin và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, chức năng bảo vệ trẻ em phải được bảo mật.

3. Thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, chức năng bảo vệ trẻ em phải xác định mức độ bảo mật và phạm vi cung cấp thông tin, báo cáo.

Điều 25. Tiếp nhận và phối hợp xử lý thông tin

1. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về hành vi xâm hại trẻ em hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc (sau đây gọi là nơi tiếp nhận thông tin). Nơi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm ghi chép đầy đủ thông tin về hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em có trách nhiệm cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan lao động - thương binh và xã hội các

cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi trẻ em cư trú để thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em khi được yêu cầu.

3. Trường hợp tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm xâm hại trẻ em thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 26. Đánh giá ban đầu mức độ tổn hại của trẻ em bị xâm hại, trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp có trách nhiệm phối hợp xử lý thông tin, thông báo, tố giác về trẻ em bị xâm hại, trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi; chuyển ngay thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc để thực hiện việc đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của trẻ em.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc chỉ đạo người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tiến hành việc đánh giá nguy cơ ban đầu, mức độ tổn hại của trẻ em theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để có cơ sở áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp.

3. Trường hợp trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc



đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm thì trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Nghị định này.

**Mục 3. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ, CAN THIỆP
ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TRẺ EM BỊ XÂM HẠI
HOẶC CÓ NGUY CƠ BỊ BẠO LỰC, BÓC LỘT, BỎ RƠI
VÀ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT**

Điều 27. Xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp của trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

1. Sau khi đánh giá ban đầu về nguy cơ và mức độ tổn hại của trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện hoặc yêu cầu Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em và các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hỗ trợ thực hiện việc thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm:

a) Tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm của trẻ em bị xâm

hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

b) Hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ của trẻ em và năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình;

c) Các yếu tố làm trẻ em có thể bị xâm hại hoặc tiếp tục bị xâm hại hoặc các yếu tố dẫn đến trẻ em tiếp tục rơi vào hoàn cảnh đặc biệt;

d) Điều kiện, khả năng học tập và khả năng tự bảo vệ của trẻ em;

đ) Mức độ an toàn và khả năng hỗ trợ của cộng đồng dân cư nơi trẻ em sinh sống;

e) Nhu cầu chăm sóc y tế, chữa trị các tổn hại về thể chất và tinh thần của trẻ em; nhu cầu trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác;

g) Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em được hỗ trợ, can thiệp;

h) Ý kiến, nguyện vọng của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em trừ trường hợp cha, mẹ, người chăm sóc là người gây tổn hại cho trẻ em.

2. Trường hợp trẻ em cần được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì cuộc họp với các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ trẻ em, đại diện địa bàn dân cư nơi trẻ em cư trú, sinh sống hoặc nơi xảy ra vụ việc, cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em để xác định



các biện pháp bảo vệ trẻ em theo quy định tại các Điều 47, 48, 49, 50 Luật trẻ em.

Điều 28. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

1. Căn cứ mức độ tổn hại và nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em, trong thời hạn 05 ngày làm việc, trừ trường hợp khẩn cấp, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp bao gồm:

a) Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

b) Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em, biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

c) Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nội dung sau:

- a) Các dịch vụ, công việc cần thực hiện, thời điểm bắt đầu và dự kiến kết thúc;
- b) Phân công trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp;
- c) Các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cần huy động cung cấp dịch vụ cụ thể;
- d) Dự toán kinh phí cho từng dịch vụ, công việc.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc trừ trường hợp khẩn cấp.

5. Quyết định và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện và cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

Điều 29. Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

1. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã trực tiếp thực hiện một số hoạt động hỗ trợ, can thiệp và chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cụ thể như sau:

- a) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ, can thiệp; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời điều chỉnh kế hoạch phù hợp với thay đổi của cá nhân trẻ em và mức độ an toàn của môi trường trẻ em đang sinh sống;
- b) Kết nối dịch vụ, hoạt động trên địa bàn xã hoặc yêu



cầu sự hỗ trợ của cơ quan có trách nhiệm bảo vệ trẻ em các cấp, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em ngoài địa bàn;

c) Vận động cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia hỗ trợ.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý, cơ quan công an, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện, hỗ trợ việc thực hiện kế hoạch.

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em có trách nhiệm giới thiệu, kết nối các dịch vụ hỗ trợ, can thiệp cần thiết trong trường hợp cấp tính không có dịch vụ hoặc theo đề nghị của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.

Điều 30. Rà soát, đánh giá sau khi thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

1. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch cụ thể như sau:

a) Đánh giá tình trạng trẻ em và mức độ an toàn của môi

trường trẻ em đang sinh sống sau khi thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã việc kết thúc kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em không còn nguy cơ bị xâm hại và các yếu tố về thể chất, tâm lý, nhận thức, tình cảm của trẻ em ổn định;

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục quy trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em vẫn có nguy cơ bị xâm hại hoặc các yếu tố về thể chất, tâm lý, nhận thức và tình cảm của trẻ em chưa ổn định.

2. Rà soát, đánh giá tình trạng của trẻ em sau khi thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và nhập vào cơ sở dữ liệu trẻ em quốc gia.

Điều 31. Can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp

1. Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp là trẻ em đang bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm hoặc cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em chính là người gây tổn hại cho trẻ em.

2. Việc can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin.



3. Trách nhiệm của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã:

a) Tiếp nhận thông tin, kết nối với cơ quan công an để ngăn chặn các hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của trẻ em xảy ra trên địa bàn xã; phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu cho trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp và lưu giữ đồ vật, tài liệu liên quan đến tổn hại của trẻ em do bị xâm hại để hỗ trợ việc điều tra, xử lý, bảo vệ trẻ em;

b) Tiếp tục đánh giá mức độ tổn hại và mức độ an toàn môi trường sống của trẻ em, xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và triển khai thực hiện;

c) Trong trường hợp cần thiết phối hợp với Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em để được hướng dẫn, hỗ trợ việc can thiệp khẩn cấp và xây dựng, thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp.

4. Trách nhiệm của cơ quan công an

a) Tiếp nhận thông tin, triển khai việc ngăn chặn các hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của trẻ em;

b) Phối hợp với người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi xảy ra vụ việc để thực hiện việc bảo vệ trẻ em khẩn cấp,

bảo đảm sự an toàn về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em để hỗ trợ việc can thiệp khẩn cấp.

5. Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

a) Khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật trẻ em;

b) Hướng dẫn việc thu thập bằng chứng, lưu giữ chứng cứ tổn hại của trẻ em do bị xâm hại phục vụ việc giám định theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

c) Lưu trữ hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế

1. Việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 50 Luật trẻ em được thực hiện đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại, có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi bởi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em; trẻ em bị xâm hại nhưng cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em từ chối thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp hoặc trẻ em



bị xâm hại có nguy cơ tiếp tục bị xâm hại bởi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền ra quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và bố trí nơi tạm trú an toàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 Luật trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật trẻ em trong vòng 12 giờ tính từ thời điểm tiếp nhận thông tin.

3. Thời hạn tạm thời cách ly được quyết định căn cứ vào đánh giá nhu cầu và môi trường an toàn của trẻ em, được gia hạn, nhưng thời hạn cách ly tối đa không quá 15 ngày trừ trường hợp phải tiếp tục cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Khi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em được đánh giá bảo đảm điều kiện an toàn cho trẻ em theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hủy bỏ quyết định tạm thời cách ly.

4. Trẻ em được tạm thời cách ly khẩn cấp khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần được thực hiện ngay việc giao chăm sóc thay thế trước khi thực hiện các thủ tục nhận chăm sóc thay thế.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 33. Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em

Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em là các thông tin về: tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.

Điều 34. Truyền thông, giáo dục, nâng cao năng lực về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông; về giáo dục, đào tạo; về giáo dục nghề nghiệp; về trẻ em; các tổ chức hoạt động vì trẻ em; tổ chức hoạt động trên môi trường mạng có trách nhiệm truyền thông nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực, phổ biến kỹ năng cho cha, mẹ,



người chăm sóc trẻ em, giáo viên, trẻ em và cơ quan, tổ chức có liên quan về lợi ích, tác động tiêu cực của môi trường mạng đối với trẻ em; về việc phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin và các lĩnh vực có liên quan.

2. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn cho trẻ em khi tham gia môi trường mạng; trẻ em có bốn phận tìm hiểu, học kiến thức, rèn luyện kỹ năng tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng.

3. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải hướng dẫn việc sử dụng dịch vụ, sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin, tiếp cận thông tin để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Điều 35. Bảo đảm an toàn cho trẻ em trong việc trao đổi, cung cấp thông tin trên môi trường mạng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng phải phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân khác trong việc bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em trên môi trường mạng; ngăn chặn thông tin gây hại cho trẻ em theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải có biện pháp sử dụng dịch vụ bảo vệ người sử dụng là trẻ em.

3. Doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải cảnh báo hoặc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên môi trường mạng phải có công cụ kiểm soát thời gian, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng lạm dụng, nghiện trò chơi điện tử.

5. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải xây dựng hoặc sử dụng, phổ biến phần mềm, các công cụ bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Điều 36. Các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng và cá nhân khi đưa thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em lên mạng phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên; có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải sử dụng các biện pháp, công cụ bảo



đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em.

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ và cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng xóa bỏ các thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em để bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 37. Các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông và quản lý nhà nước về trẻ em; tổ chức, doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá, phân loại mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới; công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em; bảo đảm việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em.

2. Cơ quan công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Chương V

CHĂM SÓC THAY THỂ CHO TRẺ EM

Mục 1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, LẬP DANH SÁCH, ĐIỀU PHỐI VIỆC LỰA CHỌN CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH NHẬN CHĂM SÓC THAY THỂ

Điều 38. Trách nhiệm tìm cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em

1. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ của trẻ em cần chăm sóc thay thế và tìm cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em theo quy định tại Điều 62 Luật trẻ em.

2. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập hồ sơ của trẻ em đang nuôi dưỡng tại cơ sở có đủ điều kiện chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tìm cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em hoặc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi.

3. Hồ sơ của trẻ em cần tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế gồm:

a) Giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (nếu có);



b) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật;

c) 02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng, kích cỡ 8 cm x 10 cm, chụp trong thời gian trước thời điểm lập hồ sơ không quá 06 tháng;

d) Báo cáo đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi;

e) Bản sao Quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện.

4. Hồ sơ của trẻ em đang ở trong cơ sở trợ giúp xã hội cần tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Bản sao Quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Báo cáo đánh giá của người có thẩm quyền của cơ sở trợ giúp xã hội về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 39. Đăng ký nhận chăm sóc thay thế

1. Cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật trẻ em làm đơn theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để lập danh sách đăng ký nhận chăm sóc thay thế.

2. Cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký hoặc nhận trẻ em chăm sóc, thay thế được các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tư vấn về các quy định của pháp luật liên quan đến quyền và bổn phận của trẻ em, bảo vệ trẻ em và các kỹ năng về chăm sóc thay thế.

3. Cá nhân, người đại diện gia đình là người nước ngoài, ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải cư trú tại Việt Nam ít nhất 06 tháng và còn thời hạn cư trú tại Việt Nam ít nhất 12 tháng vào thời điểm đăng ký.

4. Trường hợp đăng ký nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

Điều 40. Lập danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, lập, lưu trữ danh sách cá nhân, gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; hằng quý cập nhật danh sách gửi cơ



quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện để thực hiện trách nhiệm điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

2. Điều kiện, thủ tục nhận chế độ trợ cấp hằng tháng đối với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế được thực hiện theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 41. Hồ sơ cá nhân, gia đình được lựa chọn chăm sóc thay thế

1. Hồ sơ cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích bao gồm:

- a) Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế;
- b) Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật;
- c) Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài.

2. Cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật trẻ em.

Điều 42. Lựa chọn hình thức và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

- 1. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách

nhiệm lựa chọn hình thức, cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế phù hợp với trẻ em; xác minh điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật trẻ em theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cung cấp thông tin về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em và lấy ý kiến của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

2. Thứ tự ưu tiên lựa chọn hình thức chăm sóc thay thế:

a) Chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình là người thân thích;

b) Chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải là người thân thích;

c) Chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Thứ tự ưu tiên chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế:

a) Người thân thích;

b) Cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế nơi trẻ em cư trú;

c) Công dân Việt Nam cư trú trong nước;

d) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

4. Trong trường hợp khẩn cấp phải cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này nhưng chưa lựa chọn được cá nhân, gia



đình nhận chăm sóc thay thế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm thời đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội và tiếp tục lựa chọn hình thức chăm sóc thay thế phù hợp.

5. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm lựa chọn, thông báo, cung cấp thông tin, hồ sơ của trẻ em cần chăm sóc thay thế cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

6. Việc giới thiệu trẻ em cho cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế phải bảo đảm vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và yêu cầu đối với việc chăm sóc thay thế theo quy định tại Điều 60 Luật trẻ em.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; tổ chức việc giao, nhận trẻ em giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

8. Trường hợp nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ em, trẻ em bị bỏ rơi khác địa bàn cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ

em, trẻ em bị bỏ rơi phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thực hiện thủ tục giao, nhận và theo dõi tình hình chăm sóc trẻ em.

Điều 43. Trách nhiệm thông tin, báo cáo quá trình phát triển của trẻ em được nhận chăm sóc thay thế

1. Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em được chăm sóc thay thế khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi cư trú.

2. Sau 01 tháng, 03 tháng kể từ ngày cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cư trú có trách nhiệm theo dõi, đánh giá điều kiện sống, tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; định kỳ 06 tháng hoặc khi trẻ em phải chuyển đổi hình thức, chuyển đổi cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em được nhận chăm sóc



thay thế cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ em, trẻ em bị bỏ rơi về tình hình của trẻ em được nhận chăm sóc thay thế khi có yêu cầu.

Mục 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾP NHẬN, CHUYỂN HÌNH THỨC CHĂM SÓC THAY THẾ

Điều 44. Trường hợp trẻ em được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật trẻ em và khoản 4 Điều 42 Nghị định này được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ em, trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị đưa trẻ em vào chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện hoặc cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Trẻ em được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách áp dụng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 45. Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển danh sách và hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường



mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật trẻ em. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội. Việc giao, nhận trẻ em được thực hiện khi có quyết định chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

5. Chính sách đối với trẻ em được chăm sóc thay thế và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thực hiện theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

6. Thủ tục chuyển trẻ em sang gia đình nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật nuôi con nuôi.

Điều 46. Theo dõi, đánh giá trẻ em từ cơ sở trợ giúp xã hội chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội cử người đại diện phối hợp với người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tiếp tục theo dõi, đánh giá điều kiện sống, tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để kịp thời đề nghị với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về biện pháp hỗ trợ, can thiệp phù hợp.

2. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm theo dõi, đánh giá việc chăm sóc trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định này.

Điều 47. Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định chăm sóc thay thế cho trẻ em.

Điều 48. Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em

1. Cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 69 Luật trẻ em gửi đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế theo Mẫu số



15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để thực hiện thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế và chuyển hình thức chăm sóc thay thế căn cứ vào kết quả theo dõi, đánh giá việc trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo đề nghị của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo nguyện vọng của trẻ em được quy định tại Điều 69 Luật trẻ em theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG VIỆC BẢO ĐẢM ĐỂ TRẺ EM ĐƯỢC THAM GIA VÀO CÁC VẤN ĐỀ VỀ TRẺ EM

Điều 49. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình xây dựng chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em (sau đây gọi là cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản) phải có sự tham gia của trẻ em như sau:

a) Bảo đảm để trẻ em được thông tin về nội dung của văn bản đang soạn thảo cần lấy ý kiến của trẻ em thông qua một hoặc các hình thức phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật trẻ em;

b) Thuyết minh nội dung của văn bản đang soạn thảo phù hợp với trẻ em để trẻ em hiểu, góp ý kiến, bày tỏ nguyện vọng;

c) Tiếp nhận, xem xét, trả lời ý kiến, nguyện vọng của trẻ



em hoặc giải thích, trả lời ý kiến, nguyện vọng của trẻ em không được tiếp thu thông qua một hoặc các hình thức phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật trẻ em.

2. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản không trực tiếp tổ chức việc lấy ý kiến của trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc lấy ý kiến trẻ em được thực hiện như sau:

a) Gửi văn bản đang soạn thảo kèm theo nội dung cần lấy ý kiến của trẻ em đến Tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em hoặc Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam để tổ chức lấy ý kiến của trẻ em trước khi cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em thông qua Tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em hoặc Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam phải được cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, phản hồi cho Tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em hoặc Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam để phản ánh lại với trẻ em.

3. Hồ sơ ban hành theo thẩm quyền hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, ban hành của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản phải có nội dung tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến, nguyện vọng của trẻ em trong bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình hướng dẫn, triển khai thực hiện chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nếu nhận được ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về những vấn đề có tác động, ảnh hưởng đến trẻ em thì phải tiếp nhận, xem xét và trả lời trực tiếp cho trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các hoạt động có sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; đình chỉ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động có sự tham gia của trẻ em nếu vi phạm pháp luật hoặc không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 50. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình xây dựng các quyết định, chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em phải có sự tham gia của trẻ em theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 49 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nếu nhận được ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về những vấn đề



có tác động, ảnh hưởng đến trẻ em thì phải tiếp nhận, xem xét và trả lời trực tiếp cho trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

3. Chỉ đạo các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các hoạt động có sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em trên địa bàn; đình chỉ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ các hoạt động có sự tham gia của trẻ em nếu vi phạm pháp luật hoặc không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi ngăn cản trẻ em được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia hoạt động xã hội phù hợp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý, tạo điều kiện để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em theo phạm vi và hình thức quy định tại Điều 74 và yêu cầu tại khoản 1 Điều 78 Luật trẻ em.

Điều 51. Trách nhiệm của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em

1. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em được quy định tại Điều 77 Luật trẻ em.

2. Hằng năm, đề xuất với Chính phủ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện ý kiến, nguyện vọng của trẻ em theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 91 Luật trẻ em.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em theo kế hoạch được Chính phủ phê duyệt.

Điều 52. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi là tổ chức) khi xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động về trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em phải lấy ý kiến của trẻ em thông qua một hoặc các hình thức phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật trẻ em.

2. Các tổ chức phải thuyết minh nội dung quyết định, chương trình, hoạt động đang xây dựng hoặc đang thực hiện phù hợp với trẻ em để trẻ em hiểu, góp ý kiến, bày tỏ nguyện vọng; ý kiến, nguyện vọng của trẻ em gửi đến tổ chức phải được tiếp nhận, xem xét và trả lời trực tiếp cho trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em theo tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.



3. Các tổ chức có trách nhiệm gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em mà tổ chức nhận được đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xem xét, giải quyết và theo dõi việc trả lời các ý kiến, kiến nghị đó.

4. Các tổ chức thực hiện các hoạt động, sự kiện có sự tham gia của trẻ em phải bảo đảm các điều kiện an toàn, phù hợp với trẻ em; chấp hành các hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra hoặc quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 53. Trách nhiệm của nhà trường, cơ sở giáo dục khác

1. Nhà trường tạo điều kiện để học sinh tham gia các hoạt động xã hội phù hợp; bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề học sinh quan tâm thông qua các hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật trẻ em.

2. Ban Giám hiệu nhà trường có trách nhiệm tiếp nhận ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của học sinh và xem xét, trả lời những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Giám hiệu trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nội dung trả lời nêu rõ việc thực hiện hoặc không thực hiện, thời gian thực hiện, lý do không thực hiện ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của học sinh.

3. Ban Giám hiệu nhà trường có trách nhiệm gửi ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của học sinh đến các cơ quan, tổ

chức, cá nhân có chức năng, thẩm quyền xem xét, giải quyết nếu ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng không thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Giám hiệu và theo dõi việc trả lời để phản hồi cho học sinh.

4. Giáo viên làm tổng phụ trách Đội hoặc bí thư chi đoàn phản ánh hoặc tổng hợp ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của học sinh chuyển đến Ban Giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên trong trường hợp học sinh không muốn phản ánh trực tiếp vấn đề với Ban Giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên; thông tin việc tiếp thu, xem xét, giải quyết ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng cho học sinh.

Điều 54. Trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội phải công bố các thông tin sau đây khi có yêu cầu của trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em:

- a) Quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- b) Chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động và các dịch vụ được cung cấp;
- c) Giá các dịch vụ (nếu có);
- d) Biện pháp, chế độ cung cấp dịch vụ cho trẻ em;



đ) Trách nhiệm tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc chính trẻ em.

2. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội phải tiếp nhận, xem xét, trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản về ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, cơ quan, tổ chức có liên quan đối với các dịch vụ do cơ sở cung cấp.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng

1. Cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có trách nhiệm đăng tải ý kiến, nguyện vọng của trẻ em gửi đến phù hợp với tôn chỉ, mục đích hoạt động của cơ quan, tổ chức và quy định của pháp luật. Trường hợp không đăng tải phải trả lời và giải thích rõ lý do.

2. Gửi và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

3. Cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có quyền và nghĩa vụ không tiết lộ thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em theo yêu cầu của trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc trong trường hợp việc tiết lộ thông tin đó gây tổn hại cho trẻ em, không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em theo Điều 33 Nghị định này.

Điều 56. Trách nhiệm của gia đình

Cha, mẹ, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm:

1. Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.
2. Giáo dục trẻ em.
3. Bảo vệ an toàn cho trẻ em.
4. Tạo điều kiện để trẻ em tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và các hoạt động xã hội phù hợp.
5. Tạo điều kiện hướng dẫn trẻ em tiếp cận nguồn thông tin an toàn, phù hợp với độ tuổi, giới tính và mức độ trưởng thành của trẻ em.
6. Bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong gia đình theo quy định tại Điều 75 và khoản 1 Điều 78 Luật trẻ em.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Nghị định số 71/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.



Điều 58. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b) PL.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11
năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy
giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng
6 năm 2006;*

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng
chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*



Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là việc hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng trợ giúp xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại hộ gia đình.
2. Người bị thương nặng là người bị thương dẫn đến phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên.
3. Hộ phải di dời khẩn cấp nhà ở là hộ gia đình phải di dời

nhà ở do nguy cơ sạt lở đất, lũ, lụt, thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cần thiết.

5. Hậu quả nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông hoặc sự kiện bất khả kháng khác là hậu quả có người bị chết hoặc bị thương nặng.

6. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng hoặc các con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản về chính sách trợ giúp xã hội

1. Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng.

2. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ



chức và cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.

3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Chương II

TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 5. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;



g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính

sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;



d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Điều 6. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 4 tuổi;

- Hệ số 2,0 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

d) Đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi.

đ) Đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi;

- Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 80 tuổi trở lên;

- Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại các điểm b và c khoản 5;

- Hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 5.

e) Đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;



- Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;

- Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.

g) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại các khoản 7 và 8 Điều 5 Nghị định này.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm:

- a) Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng theo Mẫu số 2a ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo Mẫu số 2b ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng

1. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định sau đây:

a) Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

- Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn; Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;



- Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con;

- Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

- Giấy tờ xác nhận đang mang thai của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp người khuyết tật đang mang thai;

- Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc, trừ những thông tin liên quan đến HIV/AIDS của đối tượng.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung khiếu nại.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại các điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 75 tuổi, quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng,



hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

2. Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể các trường hợp thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

3. Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội, nhận chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

4. Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.



Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại nơi cư trú cũ, sau đó gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú mới xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

Điều 9. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

1. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này

thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

Điều 10. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

- a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- b) Con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này;
- c) Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.



3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

b) Bản sao quyết định hoặc danh sách thời hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp khác của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

Chương III

TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP

Điều 12. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 3 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

2. Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu:

Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xuống máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

3. Thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trưởng thôn, bản, phum, sóc, ấp, cụm, khóm, tổ dân phố (sau đây gọi chung là Trưởng thôn) lập danh sách hộ



gia đình và số người trong hộ gia đình thiếu đói, thiếu nhu yếu phẩm thiết yếu cần hỗ trợ theo các Mẫu số 5a và 5b ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trưởng thôn chủ trì hợp với đại diện của các tổ chức có liên quan trong thôn để xem xét các trường hợp hộ gia đình, số người trong hộ gia đình thiếu đói, nhu yếu phẩm thiết yếu trong danh sách và hoàn thiện, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trưởng thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cứu trợ ngay những trường hợp cấp thiết. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính;

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu nguồn lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh có văn bản gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

g) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia;

h) Khi nhận được hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện ngay việc trợ giúp cho đối tượng bảo đảm đúng quy định;

i) Kết thúc mỗi đợt hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Trình tự xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều này mà không có người thân thích



chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 14. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trực tiếp mai táng có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo Mẫu

số 04 ban hành kèm theo Nghị định này và giấy báo tử của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xác nhận của công an cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu kinh phí thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 15. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối thiểu 40.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối thiểu 30.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối thiểu 20.000.000 đồng/hộ.



4. Thủ tục xem xét hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hộ gia đình có Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trình tự xem xét hỗ trợ về nhà ở thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 16. Hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác

1. Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

2. Thủ tục hỗ trợ trẻ em quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 17. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

1. Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích hoặc hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác dẫn đến mất việc làm thì được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nghiêm trọng, việc hỗ trợ các nội dung quy định tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này thực hiện theo quy trình, thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, bỏ qua bước bình xét, bảo đảm chi trả cho đối tượng kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức, công khai và minh bạch.

Chương IV

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 18. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Đối tượng thuộc diện được hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này;
- c) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

- a) Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi



dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 03 tháng. Trường hợp hết thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời hoặc có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội theo quy định.

Điều 19. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này được hưởng các chế độ sau đây:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế;

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn khoản 2 Điều này.



Điều 20. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

1. Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

2. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

a) Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được quy định như sau:

- Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

- Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên;

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất;

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

b) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

d) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số được quy định như sau:



- Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Được hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

4. Được ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn khoản 3 Điều này.

Điều 21. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

1. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này.

2. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trưởng thôn lập danh sách đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và cá nhân hoặc hộ gia đình có đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc địa bàn thôn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng và bàn giao cho tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ngay sau khi có quyết định hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thủ tục đối với đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có đơn kèm theo biên bản về vụ việc bạo hành, xâm hại và văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội nơi trẻ em, người lang thang xin ăn không có nơi cư trú ổn định bị bạo hành, xâm hại có trách nhiệm lập hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, xác minh và có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;



c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng và bàn giao cho tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ngay sau khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 22. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em;

c) Có nơi ở ổn định và chỗ ở cho trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Có điều kiện về kinh tế, sức khỏe, kinh nghiệm chăm sóc trẻ em;

đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Trường hợp ông, bà nội ngoại, cô, dì, chú, bác, anh, chị ruột nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là đối tượng quy

định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này không bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này vẫn được xem xét hưởng chính sách quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm sau đây:

- a) Bảo đảm điều kiện để trẻ em được đi học, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí;
- b) Bảo đảm chỗ ở an toàn, vệ sinh cho trẻ em;
- c) Đối xử bình đẳng đối với trẻ em;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em:

- a) Có hành vi đối xử tệ bạc với trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;
- b) Lợi dụng việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;
- c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn đủ khả năng bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;
- d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Điều 23. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội



1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội phải bảo đảm điều kiện và trách nhiệm sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
- b) Có sức khỏe, kinh nghiệm và kỹ năng chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi;
- c) Có nơi ở ổn định và nơi ở cho người khuyết tật, người cao tuổi;
- d) Có điều kiện kinh tế;
- đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật:

- a) Có hành vi đối xử tệ bạc đối với người cao tuổi, người khuyết tật;
- b) Lợi dụng việc nhận việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;
- c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật;
- d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chương V

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Điều 24. Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở trợ giúp xã hội)

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 5 của Nghị định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;



b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng. Trường hợp quá 3 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

5. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 25. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị

định này khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;
- b) Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định.

5. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6 Nghị định này.



Điều 26. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng trẻ em quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội không còn học phổ thông thì được giới thiệu học nghề.

4. Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học được đưa trở về nơi ở trước khi vào cơ sở trợ giúp xã hội. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở trước đây của đối tượng có trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì cơ

sở trợ giúp xã hội và địa phương xem xét hồ trợ để có nơi ở, tạo việc làm và cơ sở trợ giúp xã hội tiếp tục giải quyết trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng.

Điều 27. Thẩm quyền, hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội do cấp huyện quản lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa đối tượng vào cơ sở.

2. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này, gồm:

a) Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch;

c) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp là người khuyết tật;

d) Xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;



- đ) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- e) Giấy tờ liên quan khác (nếu có);
- g) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở trợ giúp xã hội (nếu vào cơ sở của tỉnh);
- h) Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này, bao gồm:

- a) Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân của đối tượng (nếu có);
- c) Biên bản đối với trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa đến an toàn của đối tượng;
- d) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đối tượng đang ở hoặc nơi phát hiện thấy cần sự bảo vệ khẩn cấp;
- đ) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở (nếu vào cơ sở của tỉnh);
- e) Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội.

4. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng tự nguyện, bao gồm:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đối tượng.

Điều 28. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ có giấy tờ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 27 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xét duyệt và niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc, trừ những thông tin về HIV của đối tượng;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã



hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý hoặc có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét chuyển hồ sơ đến người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng vào cơ sở;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và chuyển hồ sơ của đối tượng đến cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn quản lý; sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở;

e) Trường hợp đối tượng không được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy trình sau:

Bước 1. Lập biên bản tiếp nhận có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, đơn vị phát hiện ra đối tượng (nếu có), chính quyền (hoặc công an) cấp xã, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Đối với đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán và nạn nhân bị cưỡng bức lao động, biên bản tiếp nhận có chữ ký của đối tượng (nếu có thể);

Bước 2. Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng;

Bước 3. Bảo đảm an toàn và chữa trị những tổn thương về thân thể hoặc tinh thần cho đối tượng kịp thời; đối với trẻ em bị bỏ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 25 ngày làm việc;

Bước 4. Quyết định trợ giúp đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc chuyển đối tượng về gia đình, cộng đồng;

Bước 5. Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ của đối tượng theo quy định; Trường hợp là trẻ em bị bỏ rơi, cơ sở thực hiện các thủ tục khai sinh cho trẻ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

b) Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng, trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định.



3. Thủ tục quyết định tiếp nhận đối với đối tượng tự nguyện thực hiện theo quy định sau đây:

Đối tượng tự nguyện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội với người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội và nộp bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

Điều 29. Lập hồ sơ quản lý đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Cơ sở trợ giúp xã hội phải tiến hành lập và quản lý hồ sơ cá nhân của từng đối tượng. Hồ sơ của đối tượng gồm có:

1. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại Điều 27 Nghị định này.
2. Kế hoạch trợ giúp xã hội và các tài liệu liên quan.
3. Quyết định dừng trợ giúp xã hội hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ trợ giúp xã hội.
4. Các văn bản có liên quan đến đối tượng.

Điều 30. Thẩm quyền, điều kiện, thủ tục dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền dừng trợ giúp xã hội: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội do cấp huyện quản

lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng.

2. Điều kiện dừng trợ giúp xã hội:

a) Kết thúc quản lý trường hợp theo quyết định của người đứng đầu cơ sở;

b) Người giám hộ, gia đình hoặc gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng có đơn đề nghị theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đối tượng được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật con nuôi;

d) Đối tượng đủ 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;

đ) Cơ sở trợ giúp xã hội không có khả năng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp cho đối tượng;

e) Đối tượng không liên hệ trong vòng 1 tháng;

g) Đối tượng đề nghị dừng hoạt động trợ giúp xã hội;

h) Đối tượng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;

i) Kết thúc hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội;

k) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



3. Thủ tục dừng trợ giúp xã hội:

a) Đối tượng sử dụng dịch vụ hoặc người giám hộ, thân nhân hoặc gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc cha mẹ nuôi quy định tại điểm b, c, d, g khoản 2 Điều này có đơn đề nghị theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này gửi người đứng đầu cơ sở dừng trợ giúp xã hội (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng thuộc quyền quản lý; người đứng đầu cơ sở quyết định dừng trợ giúp xã hội;

c) Lập biên bản bàn giao đối tượng về gia đình, cộng đồng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Chương VI

KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 31. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên

1. Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng và kinh phí thực hiện chi trả chính sách; tuyên truyền, xét duyệt đối tượng; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, bồi dưỡng

nâng cao năng lực cán bộ và kiểm tra giám sát được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí bảo đảm để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

Đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi bảo đảm xã hội.

3. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên, đầu tư xây dựng cơ bản và các chi phí khác của cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật. Cơ sở trợ giúp xã hội được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 32. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp

1. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp bao gồm:

a) Ngân sách địa phương tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức.



2. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này không đủ để thực hiện trợ giúp khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ hàng hóa từ nguồn dự trữ quốc gia theo quy định.

Điều 33. Quản lý kinh phí trợ giúp xã hội

Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

2. Việc lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện chi trả bảo đảm yêu cầu có kinh nghiệm, có mạng lưới điểm giao dịch tại xã, phường, thị trấn, có thể đảm nhiệm việc chi trả tại nhà cho một số đối tượng đặc thù, bảo đảm kịp thời và an toàn trong việc chi trả.

3. Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tùy theo phân cấp của từng địa phương) và tổ chức dịch vụ chi trả, trong đó phải ghi rõ phạm vi, đối tượng chi trả, phương thức chi trả (gồm phương thức chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử do pháp luật quy định hoặc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt), phương thức chuyển tiền và thời hạn chuyển tiền, thời hạn chi trả đến người thụ hưởng, mức chi phí chi trả theo thực tế, thời hạn thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thỏa thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

4. Trước ngày 25 hàng tháng, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng tăng, giảm; đối tượng hưởng trợ cấp một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và mai táng phí của đối tượng);



số kinh phí còn lại chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cử người giám sát việc chi trả của tổ chức thực hiện chi trả.

5. Hàng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp, báo cáo danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả; danh sách đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 hàng tháng. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp quyết toán kinh phí chi trả theo quy định.

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo quy định;
- b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội;
- c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách trợ giúp xã hội và quản lý đối tượng;

d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội;

đ) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền trợ giúp khẩn cấp từ nguồn dự trữ quốc gia cho các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia và Luật Ngân sách nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan kiểm tra việc xuất cấp, sử dụng hàng dự trữ quốc gia và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

3. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm:

a) Rà soát, kiểm tra, tổng hợp số lượng, giá trị, mặt hàng dự trữ quốc gia cần cứu trợ, hỗ trợ báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Báo cáo kết quả xuất cấp, sử dụng hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ



phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng quy định tại Nghị định này. Giao cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng theo Mẫu số 10a, 10b, 10c, 10d ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này.
3. Quyết định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.
4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013

của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thủ tục chuyển mức và hệ số tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Điều 17 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các điều từ Điều 40 đến Điều 43 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; các điều từ Điều 15 đến Điều 23 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.



Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 1013/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ cho trẻ em là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19;

Căn cứ Thông tư số 87/2008/TT-BTC ngày 08/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-LĐTBXH ngày 23/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định



chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam,

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-LĐTBXH ngày 03/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định nội dung và định mức chi của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ cho trẻ em là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể như sau:

- Đối tượng trẻ em được hỗ trợ: là con của sản phụ bị nhiễm Covid-19 được sinh ra trong khoảng thời gian từ ngày 27/4/2021 đến 31/12/2021.

Danh sách trẻ em được hỗ trợ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp.

- Định mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/trẻ em.

- Nguồn kinh phí: nguồn vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam.

Điều 2. Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương thực hiện thủ tục hỗ trợ cho trẻ em và thanh quyết toán ngay sau khi kết thúc hoạt động hỗ trợ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Cục Trẻ em;
- Cục Việc làm;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, Quỹ BITEVN.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
CẨM NANG MẸ ĐỖ ĐẦU	9
I. Thông tin chung về trẻ em mồ côi	9
1. Một số khái niệm cơ bản	9
2. Đặc điểm tâm sinh lý của trẻ mồ côi	11
II. Một số chính sách liên quan đến hỗ trợ trẻ mồ côi	13
1. Văn bản của Đảng, Chính phủ	13
2. Văn bản của Hội LHPN Việt Nam	16
III. Cách thức thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	19
1. Nguyên tắc hoạt động của Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	19
2. Lộ trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	19
3. Cách thức thực hiện	21
4. Nội dung thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	22

5. Sơ đồ hóa quy trình thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu” trong hệ thống Hội	26
6. Cơ chế tài chính để thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	27
IV. Bài học kinh nghiệm	30
1. Một số vấn đề cần quan tâm rút kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo thực hiện Chương trình “Mẹ đỡ đầu”	30
2. Một số vấn đề cần tập trung chỉ đạo trong thời gian tới	31
3. Về vận động chính sách và nguồn lực	36
PHỤ LỤC	37
I. Một số cách làm sáng tạo, hiệu quả của Chương trình “Mẹ đỡ đầu” ở địa phương	37
(1) Hội LHPN tỉnh Phú Yên: Câu lạc bộ “Hương dương đón nắng” chăm sóc trẻ mồ côi do Covid-19	37
(2) Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh: Đẩy mạnh công tác kết nối, vận động mẹ đỡ đầu trực tiếp chăm lo nuôi dưỡng trẻ mồ côi	39
(3) Hội Phụ nữ Công an thành phố Cần Thơ: Thương yêu các con mồ côi như chính con ruột của mình	42
	273



- (4) Hội LHPN tỉnh Đồng Tháp: Huy động sự vào cuộc của các ban, ngành, đoàn thể và toàn xã hội cùng chung tay chăm sóc con mồ côi 44
- (5) Mạng lưới Ban Chấp hành TW Hội: Tự nguyện hỗ trợ nguồn lực, đăng ký trực tiếp đỡ đầu, chăm sóc các trẻ mồ côi 45
- II. Các văn bản liên quan đến việc thực hiện
- Chương trình “Mẹ đỡ đầu” 47
- (1) Kế hoạch số 1132/KH-ĐCT ngày 17/10/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 49
- (2) Hướng dẫn số 62/HD-ĐCT ngày 09/12/2021 về triển khai Chương trình “Mẹ đỡ đầu” hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do tác động của dịch Covid-19 60
- (3) Quyết định số 900/QĐ-ĐCT ngày 20/10/2022 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn kinh phí vận động Chương trình “Mẹ đỡ đầu” 73
- (4) Luật Trẻ em (2016) 87
- (5) Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em 166

- (6) Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định
chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng
bảo trợ xã hội 215
- (7) Quyết định số 1013/QĐ-LĐTBXH về việc
hỗ trợ cho trẻ em là con của sản phụ
bị nhiễm Covid-19 269



Chịu trách nhiệm nội dung
THƯỜNG TRỰC ĐOÀN CHỦ TỊCH
TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
KHÚC THỊ HOA PHƯỢNG

Biên tập: Lê Thị Hải Yến
Bìa: Trần Mạnh Cường
Trình bày: Chu Hương
Sửa bản in: Phạm Anh Đào

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM

39 Hàng Chuối - Hà Nội.
ĐT: (024) 39717979 - 39717980 - 39710717 - 39716727 - 39712832.
FAX: (024) 39712830
E-mail: nxbphunu@vnn.vn
Website: www.nxbphunu.com.vn

Chi nhánh:
16 Alexandre de Rhodes - Q. I - TP Hồ Chí Minh. ĐT: (028) 38234806

In 1.700 cuốn, khổ 14.5x20.5cm, tại Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội. Giấy xác nhận ĐKXB số: 4631-2022/CXBIPH/5-96/PN ký ngày 14/12/2022. Giấy QĐXB số: 1522/QĐ-PNVN. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022. Mã ISBN: 978-604-390-152-8